Số: 1393/QĐCB-SXD
Thời gian ký: 2026-11-25T21:47:56+07:00

PHỤ LỤC 2

Công bố giá ca máy và thiết bị thi công năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(kèm theo Quyết định số.1393/QĐ-SXD ngày 25/11/2026)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
	M101.0000	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**														
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**														
1	M101.0101	0,40 m^3	280	17	5,8	5	43	lít diezel	1 nhân công vận hành	809.944	442.577	167.774	144.633	1.166.599	370.700	2.292.283
2	M101.0102	0,50 m^3	280	17	5,8	5	51	lít diezel	1 nhân công vận hành	952.186	520.302	197.239	170.033	1.383.640	370.700	2.641.913
3	M101.0103	0,65 m^3	280	17	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.075.609	587.743	222.805	192.073	1.600.682	370.700	2.974.003
4	M101.0104	0,80 m^3	280	17	5,8	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.183.203	646.536	245.092	211.286	1.763.463	370.700	3.237.077
5	M101.0105	1,25 m^3	280	17	5,8	5	83	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.863.636	1.018.344	386.039	332.792	2.251.807	370.700	4.359.682
6	M101.0106	1,60 m^3	280	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.244.200	1.154.160	440.825	400.750	3.065.713	370.700	5.432.148
7	M101.0107	2,30 m^3	280	16	5,5	5	138	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.258.264	1.675.679	640.016	581.833	3.743.968	370.700	7.012.196
8	M101.0108	3,60 m^3	300	14	4	5	199	lít diezel	1 nhân công vận hành	6.504.000	2.731.680	867.200	1.084.000	5.398.910	370.700	10.452.490
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.150.000	1.174.821	445.357	383.929	2.251.807	370.700	4.626.614
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m^3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.530.564	1.214.671	463.937	421.761	3.065.713	370.700	5.536.781
	M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**														
11	M101.0201	0,80 m^3	260	17	5,4	5	57	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.172.647	690.058	243.550	225.509	1.546.421	370.700	3.076.237
12	M101.0202	1,25 m^3	260	17	4,7	5	73	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.084.693	1.226.762	376.848	400.903	1.980.505	370.700	4.355.718
	M101.0300	**Máy đào gầu dây - dung tích gầu:**														
13	M101.0301	0,40 m^3	260	17	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.080.697	635.949	241.079	207.826	1.600.682	370.700	3.056.236
14	M101.0302	0,65 m^3	260	17	5,8	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.188.698	699.503	265.171	228.596	1.763.463	370.700	3.327.433
15	M101.0303	1,20 m^3	260	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.208.172	1.222.988	467.113	424.648	3.065.713	370.700	5.551.162
16	M101.0304	1,60 m^3	260	16	5,5	5	128	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.806.763	1.554.515	593.738	539.762	3.472.666	370.700	6.531.381
17	M101.0305	2,30 m^3	260	16	5,5	5	164	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.732.682	2.067.332	789.606	717.823	4.449.353	370.700	8.394.814
18	M101.0306	2,50 m^3	260	16	5,5	5	174	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.763.258	2.084.266	796.074	723.703	4.720.655	370.700	8.695.398
19	M101.0307	3,50 m^3	260	16	5,5	5	225	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.916.136	2.168.937	828.413	753.103	6.104.295	370.700	10.225.448
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**														
20	M101.0401	0,65 m^3	280	16	4,8	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành	690.656	355.195	118.398	123.331	786.776	370.700	1.754.400
21	M101.0402	0,9 m^3	280	16	4,8	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	911.473	468.758	156.253	162.763	1.058.078	370.700	2.216.551
22	M101.0403	1,25 m^3	280	16	4,8	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.061.665	545.999	182.000	189.583	1.275.119	370.700	2.563.401
23	M101.0404	1,6m^3 ÷ 1,65 m^3	280	16	4,8	5	75	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.362.509	700.719	233.573	243.305	2.034.765	370.700	3.583.062

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
24	M101.0405	2,30 m^3	280	14	4,4	5	95	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.769.175	796.129	278.013	315.924	2.577.369	370.700	4.338.135
25	M101.0406	3,20 m^3	280	14	3,8	5	134	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.282.220	1.476.999	445.444	586.111	3.635.447	370.700	6.514.701
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**														
26	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	496.093	287.025	106.306	88.588	1.030.948	370.700	1.883.567
27	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	792.756	356.740	164.214	141.564	1.193.729	370.700	2.226.947
28	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diezel	1 nhân công vận hành	851.855	383.335	176.456	152.117	1.247.989	370.700	2.330.596
29	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.366.980	615.141	283.160	244.104	1.600.682	370.700	3.113.787
30	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.753.811	789.215	344.499	313.181	2.061.895	370.700	3.879.489
31	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.203.242	920.640	409.174	393.436	2.550.239	370.700	4.644.189
32	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.710.784	1.431.302	543.365	662.640	3.391.275	370.700	6.399.282
	M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**														
33	M101.0601	9 m^3	280	14	4,2	5	132	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.727.900	777.555	259.185	308.554	3.581.186	370.700	5.297.180
34	M101.0602	16 m^3	280	14	4	5	154	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.631.577	1.184.210	375.940	469.924	4.178.051	370.700	6.578.825
35	M101.0603	25 m^3	280	13	4	5	182	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.289.328	1.374.469	469.904	587.380	4.937.696	370.700	7.740.149
	M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**														
36	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.022.799	600.339	160.090	222.348	1.058.078	370.700	2.411.554
37	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.370.764	750.940	183.563	297.992	1.193.729	370.700	2.796.925
38	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.713.454	863.581	212.468	342.691	1.465.031	370.700	3.254.471
	M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:**														
39	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít diezel	1 nhân công vận hành	26.484	26.484	7.151	5.297	81.391	370.700	491.022
40	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít diezel	1 nhân công vận hành	33.134	29.821	8.946	6.627	94.956	370.700	511.050
41	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít diezel	1 nhân công vận hành	35.771	32.194	9.658	7.154	108.521	370.700	528.227
42	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít diezel	1 nhân công vận hành	37.663	33.897	10.169	7.533	135.651	370.700	557.949
	M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**														
43	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diezel	1 nhân công vận hành	611.661	305.831	97.413	113.271	922.427	370.700	1.809.641
44	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	695.012	347.506	110.687	128.706	1.030.948	370.700	1.988.547
45	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diezel	1 nhân công vận hành	765.981	357.458	121.990	141.848	1.139.468	370.700	2.131.464
46	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diezel	1 nhân công vận hành	873.524	407.645	132.646	161.764	1.492.161	370.700	2.564.915
	M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**														
47	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diezel	1 nhân công vận hành	778.593	363.343	132.649	144.184	515.474	370.700	1.526.350
48	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.008.000	470.400	171.733	186.667	732.515	370.700	1.932.015

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
49	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.268.266	591.857	201.983	234.864	1.058.078	370.700	2.457.483
50	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.484.153	692.605	236.365	274.843	1.437.901	370.700	3.012.414
51	M101.1005	20t	270	14	4,3	5	61	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.535.452	716.544	244.535	284.343	1.654.942	370.700	3.271.064
52	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.668.970	778.853	228.711	309.069	1.817.723	370.700	3.505.055
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**														
53	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diezel	1 nhân công vận hành	310.973	155.487	33.401	57.588	542.604	370.700	1.159.779
54	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diezel	1 nhân công vận hành	365.850	182.925	39.295	67.750	651.125	370.700	1.311.795
55	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diezel	1 nhân công vận hành	476.144	238.072	51.141	88.175	705.385	370.700	1.453.473
56	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diezel	1 nhân công vận hành	516.960	258.480	55.525	95.733	868.166	370.700	1.648.605
57	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diezel	1 nhân công vận hành	534.828	267.414	57.444	99.042	1.003.817	370.700	1.798.418
58	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	601.429	300.715	64.598	111.376	1.275.119	370.700	2.122.507
	M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**														
59	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.073.429	536.715	143.124	198.783	786.776	370.700	2.036.098
60	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.610.452	805.226	214.727	298.232	1.654.942	370.700	3.343.827
61	M101.1203	25t	270	15	3,6	5	67	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.768.970	884.485	235.863	327.587	1.817.723	370.700	3.636.358
	M102.0000	**MÁY NÂNG CHUYỂN**														
	M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**														
62	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	678.255	728.800	1.877.217
63	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	693.293	224.627	141.432	138.659	705.385	728.800	1.938.902
64	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	769.879	249.441	144.737	153.976	813.906	728.800	2.090.860
65	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	948.964	307.464	178.405	189.793	895.297	728.800	2.299.759
66	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.328.572	430.457	239.143	265.714	1.003.817	728.800	2.667.932
67	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.556.727	504.380	280.211	311.345	1.166.599	728.800	2.991.335
68	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.939.546	558.589	349.118	387.909	1.193.729	728.800	3.218.146
69	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.230.644	642.425	383.671	446.129	1.356.510	728.800	3.557.535
70	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.521.398	726.163	433.680	504.280	1.465.031	728.800	3.857.954
71	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.736.007	941.474	612.705	747.201	1.736.333	728.800	4.766.513
72	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	5.241.944	1.320.970	859.679	1.048.389	1.899.114	728.800	5.856.952

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**														
73	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diezel	2 nhân công vận hành	629.428	212.432	118.018	131.131	678.255	741.400	1.881.236
74	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.032.544	348.484	193.602	215.113	895.297	741.400	2.393.896
75	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.266.087	427.304	237.391	263.768	976.687	741.400	2.646.551
76	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.624.354	787.306	437.392	546.740	1.356.510	741.400	3.869.349
77	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.109.212	932.764	518.202	647.753	1.654.942	741.400	4.495.060
78	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.714.447	1.237.542	746.454	982.176	1.817.723	741.400	5.525.296
79	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diezel	2 nhân công vận hành	5.870.688	1.541.056	929.526	1.223.060	1.871.984	741.400	6.307.025
80	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.072.227	1.856.460	1.119.769	1.473.381	2.007.635	741.400	7.198.644
81	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diezel	2 nhân công vận hành	8.936.333	2.345.787	1.340.450	1.861.736	2.116.156	741.400	8.405.529
82	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diezel	2 nhân công vận hành	10.669.966	2.800.866	1.600.495	2.222.910	2.197.546	741.400	9.563.217
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**														
83	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diezel	2 nhân công vận hành	808.517	261.960	174.640	161.703	868.166	741.400	2.207.869
84	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.085.398	351.669	195.372	217.080	976.687	741.400	2.482.207
85	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.411.235	457.240	254.022	282.247	1.220.859	741.400	2.955.768
86	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.896.437	546.174	348.944	379.287	1.275.119	741.400	3.290.925
87	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.263.892	652.001	416.556	452.778	1.329.380	741.400	3.592.115
88	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.973.986	856.508	487.734	594.797	1.383.640	741.400	4.064.079
89	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.818.900	1.099.843	626.300	763.780	1.465.031	741.400	4.696.354
90	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.110.300	1.183.766	674.089	822.060	1.492.161	741.400	4.913.477
91	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.653.327	1.172.638	763.146	930.665	1.519.291	741.400	5.127.140
92	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diezel	2 nhân công vận hành	5.492.391	1.384.083	834.843	1.098.478	1.573.552	741.400	5.632.356
93	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.004.354	1.765.097	1.064.662	1.400.871	1.600.682	741.400	6.572.712
94	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diezel	2 nhân công vận hành	8.157.167	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.709.203	741.400	7.312.275
95	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.463.578	2.888.822	1.650.755	2.292.716	1.953.374	741.400	9.527.066
96	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diezel	2 nhân công vận hành	12.790.430	3.223.188	1.841.822	2.558.086	2.251.807	741.400	10.616.303
97	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diezel	2 nhân công vận hành	26.563.873	8.367.620	4.781.497	6.640.968	3.825.358	741.400	24.356.843
98	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diezel	2 nhân công vận hành	36.309.348	11.437.445	6.535.683	9.077.337	4.205.181	741.400	31.997.045
	M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**														
99	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	2 nhân công vận hành	871.689	351.681	141.274	180.349	95.252	741.400	1.509.957
100	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	2 nhân công vận hành	1.419.834	528.766	195.839	293.759	136.074	741.400	1.895.838
101	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	2 nhân công vận hành	1.729.964	644.262	238.616	357.924	154.217	741.400	2.136.419
102	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	2 nhân công vận hành	1.900.450	707.754	262.131	393.197	204.111	741.400	2.308.592
103	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	2 nhân công vận hành	2.279.943	778.325	298.751	471.712	256.273	741.400	2.546.462

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
104	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	2 nhân công vận hành	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	272.148	741.400	3.161.260
105	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	2 nhân công vận hành	3.962.098	1.352.578	519.171	819.744	290.291	741.400	3.723.185
106	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	2 nhân công vận hành	4.598.753	1.569.919	555.022	951.466	306.166	741.400	4.123.973
107	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	2 nhân công vận hành	5.768.420	1.969.219	696.189	1.193.466	324.310	741.400	4.924.584
108	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	2 nhân công vận hành	7.210.611	2.461.553	870.246	1.491.851	449.044	741.400	6.014.094
	M102.0500	**Cần cẩu nổi:**														
109	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.794.100	1.160.626	888.381	1.003.010	2.197.546	2.245.100	7.494.663
110	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	4.205.700	1.746.983	1.294.062	1.509.738	3.201.364	2.684.700	10.436.847
	M102.0600	**Cổng trục - sức nâng:**														
111	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	2 nhân công vận hành	471.300	261.028	67.674	120.846	183.700	741.400	1.374.648
112	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	2 nhân công vận hành	655.320	362.946	94.097	168.031	204.111	741.400	1.570.585
113	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	2 nhân công vận hành	730.500	404.585	104.892	187.308	204.111	741.400	1.642.296
114	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	2 nhân công vận hành	891.135	493.552	114.248	228.496	278.952	741.400	1.856.648
115	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	2 nhân công vận hành	966.900	535.514	123.962	247.923	326.577	741.400	1.975.375
116	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	2 nhân công vận hành	1.300.802	720.444	166.769	333.539	408.222	741.400	2.370.375
117	**M102.0701**	**Cẩu lao dầm K33-60**	195	12	3,5	6	233	kWh	6 nhân công vận hành	2.698.418	1.494.508	484.331	830.282	528.420	2.224.200	5.561.742
118	**M102.0702**	**Thiết bị nâng hạ dầm 90 t**	195	12	3,5	6	232	kWh	4 nhân công vận hành	2.955.481	1.636.882	530.471	909.379	526.153	1.482.800	5.085.685
119	**M102.0703**	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)**	195	14	3,5	6	16	kWh	1 nhân công vận hành	11.818	8.485	2.121	3.636	36.286	370.700	421.228
	M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**														
120	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	2 nhân công vận hành	378.691	105.772	30.034	65.292	108.859	741.400	1.051.357
121	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	2 nhân công vận hành	426.157	119.030	33.799	73.475	136.074	741.400	1.103.778
122	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	2 nhân công vận hành	482.909	134.881	38.300	83.260	163.289	741.400	1.161.130
123	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	2 nhân công vận hành	579.445	161.845	45.956	99.904	190.504	741.400	1.239.609
124	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	2 nhân công vận hành	720.350	201.201	57.131	124.198	244.933	741.400	1.368.864
125	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	2 nhân công vận hành	994.021	277.640	71.981	171.383	299.363	741.400	1.561.767
126	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	2 nhân công vận hành	1.143.067	319.270	82.774	197.081	326.577	741.400	1.667.102
127	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	2 nhân công vận hành	1.486.217	415.116	107.623	256.244	381.007	741.400	1.901.390
128	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	2 nhân công vận hành	1.918.794	535.939	132.331	330.827	462.651	741.400	2.203.147

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
	M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**														
129	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1 nhân công vận hành	187.683	99.019	27.829	32.359	47.626	370.700	577.533
130	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1 nhân công vận hành	251.200	132.530	35.514	43.310	72.573	370.700	654.627
131	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1 nhân công vận hành	288.920	152.430	40.847	49.814	88.448	370.700	702.239
	M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**														
132	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1 nhân công vận hành	590.336	302.293	83.461	101.782	106.591	370.700	964.827
	M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**														
133	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1 nhân công vận hành	4.600	2.875	978	767	9.072	370.700	384.391
134	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	5.900	3.688	1.254	983	11.339	370.700	387.964
135	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1 nhân công vận hành	16.400	10.250	3.143	2.733	12.473	370.700	399.300
136	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1 nhân công vận hành	23.900	14.938	4.581	3.983	14.288	370.700	408.490
137	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1 nhân công vận hành	38.600	21.713	7.398	6.433	24.947	370.700	431.191
138	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1 nhân công vận hành	42.500	23.906	8.146	7.083	27.215	370.700	437.050
139	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1 nhân công vận hành	51.700	29.081	9.909	8.617	31.751	370.700	450.058
140	M102.1108	7,5t	240	15	4,6	4	27	kWh	1 nhân công vận hành	80.800	45.450	15.487	13.467	61.233	370.700	506.336
141	M102.1109	10t	240	15	4,6	4	41	kWh	1 nhân công vận hành	127.000	71.438	24.342	21.167	92.984	370.700	580.630
142	M102.1110	15t	240	15	4,6	4	44	kWh	1 nhân công vận hành	202.481	113.896	38.809	33.747	99.788	370.700	656.939
	M102.1200	**Pa lăng xích - sức nâng:**														
143	M102.1201a	1t	240	15	4,6	4			1 nhân công vận hành	1.850	1.156	355	308		370.700	372.519
144	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4			1 nhân công vận hành	7.900	4.938	1.514	1.317		370.700	378.468
145	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4			1 nhân công vận hành	10.200	6.375	1.785	1.700		370.700	380.560
146	M102.1203	20t	240	15	4,2	4			1 nhân công vận hành	18.360	11.475	3.213	3.060		370.700	388.448
	M102.1300	**Kích nâng - sức nâng:**														
147	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	2.700	1.847	313	711		370.700	373.571
148	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	4.600	3.147	533	1.211		370.700	375.591
149	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	5.800	3.968	672	1.526		370.700	376.866
150	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	9.800	6.705	1.135	2.579		370.700	381.119
151	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	19.000	13.000	2.200	5.000		370.700	390.900
152	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	27.400	18.747	3.173	7.211		370.700	399.831
153	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	44.000	27.095	5.095	11.579		370.700	414.468
154	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	95.500	58.808	11.058	25.132		370.700	465.697

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
155	M102.1309	Hệ kích nâng 25t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1 nhân công vận hành	118.182	72.775	12.440	31.101	13.607	370.700	500.623
	M102.1400	**Kích thông tâm**														
156	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	84.383	51.962	9.771	22.206		370.700	454.639
157	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	11.694	8.001	1.354	3.077		370.700	383.133
158	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	18.000	12.316	2.084	4.737		370.700	389.837
159	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	55.491	34.171	6.425	14.603		370.700	425.899
160	**M102.1501**	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD- 60 (60t, 6c)**	190	13	3,5	5	29	kWh	2 nhân công vận hành	242.715	149.461	44.711	63.872	65.769	741.400	1.065.213
161	**M102.1601**	**Kích sợi đơn YDC - 500 t**	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	20.179	13.807	2.337	5.310		370.700	392.153
	M102.1700	**Trạm bơm dầu áp lực- công suất:**														
162	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1 nhân công vận hành	24.077	20.275	8.237	6.336	31.751	370.700	437.299
163	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1 nhân công vận hành	30.497	23.114	10.433	8.026	45.358	370.700	457.630
	M102.1800	**Xe nâng - chiều cao nâng:**														
164	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	511.600	213.776	73.086	91.357	596.864	728.800	1.703.883
165	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	731.758	305.770	104.537	130.671	678.255	728.800	1.948.033
166	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	994.767	415.670	135.004	177.637	786.776	728.800	2.243.888
167	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.254.565	524.229	170.262	224.029	895.297	728.800	2.542.618
168	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diezel	1 nhân công vận hành	180.200	108.120	26.279	37.542	244.172	370.700	786.813
	M102.1900	**Xe thang - chiều dài thang:**														
169	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.008.639	486.308	140.489	180.114	678.255	728.800	2.213.966
170	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.371.165	661.097	181.190	244.851	786.776	728.800	2.602.714
171	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.662.779	801.697	219.724	296.925	895.297	728.800	2.942.443
	M103.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG**														
	M103.0100	**Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:**														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
172	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.125.927	545.642	190.541	216.524	1.519.291	370.700	2.842.698
173	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.233.813	597.925	208.799	237.272	1.600.682	370.700	3.015.378
174	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.354.696	1.059.613	353.204	452.826	1.682.072	370.700	3.918.416
175	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.751.960	1.238.382	412.794	529.223	1.763.463	370.700	4.314.562
176	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diezel	1 nhân công vận hành	12.825.610	5.771.525	1.923.842	2.466.463	3.961.009	370.700	14.493.538
	M103.0200	**Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:**														
177	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 14	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	579.674	280.919	86.951	111.476	682.876	370.700	1.532.922
178	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 14	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	852.657	413.211	127.899	163.973	845.657	370.700	1.921.439
179	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 25	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	1.129.080	469.002	151.992	217.131	1.033.384	370.700	2.242.209
180	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 25	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	1.271.935	528.342	171.222	244.603	1.358.947	370.700	2.673.814
181	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 34	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	1.570.829	652.498	211.458	302.083	1.786.312	370.700	3.323.050
182	M103.0206	5,5 t	260	12	3,5	5	78 34	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	1.872.934	777.988	252.126	360.180	2.193.265	370.700	3.954.258
	M103.0300	**Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:**														
183	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 159	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	3.047.619	1.620.779	664.935	692.641	1.445.804	370.700	4.794.859
184	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 240	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	4.585.650	2.438.732	1.000.505	1.042.193	1.927.936	370.700	6.780.067
	M103.0400	**Đầu Búa rung - công suất:**														
185	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh		122.906	64.526	19.460	25.605	244.933		354.524
186	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh		149.734	78.610	23.708	31.195	306.166		439.679
187	M103.0402a	60 kW	240	14	3,8	5	162	kWh		250.000	131.250	39.583	52.083	367.400		590.317
188	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh		282.270	148.192	31.050	58.806	809.640		1.047.688
	M103.0500	**Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:**														
189	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.532.100	1.139.445	622.475	633.025	1.003.817	2.245.100	5.643.862
190	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.891.261	1.301.067	710.768	722.815	1.139.468	2.245.100	6.119.219
191	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.994.676	1.347.604	736.191	748.669	1.275.119	2.245.100	6.352.683

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
192	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.049.364	1.372.214	749.635	762.341	1.410.770	2.245.100	6.540.060
193	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.765.940	1.694.673	925.794	941.485	1.573.552	2.245.100	7.380.604
	M103.0600	**Tàu đóng cọc C 96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa:**														
194	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	9.816.850	4.049.451	1.881.563	2.454.213	4.395.092	3.045.800	15.826.118
	M103.0700	**Máy ép cọc trước - lực ép:**														
195	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1 nhân công vận hành	138.727	101.073	26.424	33.030	86.180	370.700	617.407
196	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1 nhân công vận hành	188.256	137.158	35.858	44.823	120.199	370.700	708.738
197	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1 nhân công vận hành	213.021	155.201	40.575	50.719	170.092	370.700	787.288
198	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1 nhân công vận hành	237.786	173.244	45.293	56.616	190.504	370.700	836.356
199	M103.0801	**Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t**	180	22	3,96	5	756	kWh	2 nhân công vận hành	6.642.900	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.714.532	741.400	13.069.810
200	M103.0901	**Máy ép thuỷ lực (KGK-130C4), lực ép 130 t**	240	15	2,6	5	138	kWh	1 nhân công vận hành	671.738	377.853	72.772	139.945	312.970	370.700	1.274.240
201	M103.0902	**Máy ép cọc thủy lực 45 Hp**	240	15	2,6	5	25	kWh	1 nhân công vận hành	132.000	74.250	14.300	27.500	56.697	370.700	543.447
202	M103.1001	**Máy cấy bấc thấm**	230	12	3,1	5	48	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.099.500	516.287	148.193	239.022	1.302.250	370.700	2.576.452
	M103.1100	**Máy khoan xoay:**														
203	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.934.467	1.770.510	1.240.870	756.628	1.410.770	370.700	5.549.479
204	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.514.371	2.031.467	1.423.763	868.148	1.844.854	370.700	6.538.932
205	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diezel	1 nhân công vận hành	11.608.382	5.223.772	3.661.105	2.232.381	2.604.499	370.700	14.092.457
206	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diezel	1 nhân công vận hành	14.865.951	6.689.678	3.716.488	2.858.837	3.716.837	370.700	17.352.539
207	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5				565.686	254.559	126.191	108.786			489.536
208	**M103.1201**	**Máy khoan tường sét**	260	13	6,5	5	32 171	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	4.600.000	2.070.000	1.150.000	884.615	1.255.977	370.700	5.731.292
	M103.1300	**Máy khoan cọc đất**														
209	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 167	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	5.354.545	2.409.545	1.338.636	1.029.720	1.355.426	370.700	6.504.028
210	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 232	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	6.109.091	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.502.840	370.700	7.324.729
211	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn,	260	13	6,5	5	36	lít diezel	2 nhân công vận	26.590.503	11.965.726	6.647.626	5.113.558	2.718.433	741.400	27.186.743

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
211	M103.1311	đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	768	kWh	hành	20.590.565	11.965.720	6.647.820	5.149.536	2.748.493	741.400	27.186.745
212	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5			1 nhân công vận hành	2.659.423	1.196.740	664.856	511.428		370.700	2.743.724
213	**M103.1401**	**Máy cấp xi măng**	260	13	6,5	5				14.800	7.400	3.700	2.846			13.946
	M103.1500	**Máy trộn dung dịch - dung tích:**														
214	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1 nhân công vận hành	25.796	13.758	5.503	4.299	29.483	370.700	423.743
215	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1 nhân công vận hành	177.479	79.866	34.313	29.580	40.822	370.700	555.280
	M103.1600	**Máy sàng lọc - năng suất:**														
216	M103.1601	100 m^3/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1 nhân công vận hành	353.468	159.061	68.337	58.911	47.626	370.700	704.635
	M103.1700	**Máy bơm dung dịch - năng suất:**														
217	M103.1701	15 m^3/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1 nhân công vận hành	22.000	16.372	6.753	5.116	83.912	370.700	482.854
218	M103.1702	200 m^3/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1 nhân công vận hành	43.182	28.922	13.256	10.042	113.395	370.700	536.315
	M104.0000	**MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**														
	M104.0100	**Máy trộn bê tông - dung tích:**														
219	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	23.050	26.542	9.080	6.985	18.143	370.700	431.451
220	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1 nhân công vận hành	30.210	31.309	11.901	9.155	24.947	370.700	448.011
	M104.0200	**Máy trộn vữa - dung tích:**														
221	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1 nhân công vận hành	12.841	14.352	5.136	3.777	11.339	370.700	405.304
222	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	17.828	19.925	7.131	5.244	18.143	370.700	421.143
223	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1 nhân công vận hành	22.873	25.564	9.149	6.727	24.947	370.700	437.087
	M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng - dung tích:**														
224	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1 nhân công vận hành	75.863	76.309	30.345	22.313	163.289	370.700	662.956
225	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1 nhân công vận hành	104.103	104.715	41.641	30.619	217.718	370.700	765.393
	M104.0310	**Trạm trộn vữa - năng suất:**														
226	M104.0312	24 m^3/h	260	15	5,6	5	85	kWh	2 nhân công vận hành	1.295.000	672.404	278.923	249.038	192.771	741.400	2.134.536
	M104.0400	**Trạm trộn bê tông - năng suất:**														
227	M104.0401	16 m^3/h	260	15	5,8	5	92	kWh	2 nhân công vận hành	907.804	471.360	202.510	174.578	208.647	741.400	1.798.495
228	M104.0402	25 m^3/h	260	15	5,6	5	116	kWh	2 nhân công vận hành	1.264.024	656.320	272.251	243.082	263.076	741.400	2.176.129
229	M104.0403	30 m^3/h	260	15	5,6	5	172	kWh	2 nhân công vận hành	1.596.969	829.195	343.963	307.109	390.079	741.400	2.611.746
230	M104.0404	50 m^3/h	260	15	5,6	5	198	kWh	2 nhân công vận hành	2.549.373	1.323.713	549.096	490.264	449.044	741.400	3.553.517
231	M104.0405	60 m^3/h	260	15	5,3	5	265	kWh	2 nhân công vận hành	2.804.470	1.456.167	571.680	539.321	600.993	741.400	3.909.562
232	M104.0406	75 m^3/h	260	15	5,3	5	418	kWh	3 nhân công vận hành	3.237.391	1.680.953	659.930	622.575	947.982	1.112.100	5.023.540
233	M104.0407	90 m^3/h	260	15	5,3	5	425	kWh	3 nhân công vận hành	4.306.280	2.235.953	877.819	828.131	963.857	1.112.100	6.017.859
234	M104.0408	125 m^3/h	260	15	5,3	5	446	kWh	3 nhân công vận hành	5.375.168	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.011.483	1.112.100	7.043.929

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
235	M104.0409	160 m^3/h	260	15	5	5	553	kWh	4 nhân công vận hành	5.643.909	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.254.148	1.482.800	7.838.173
	M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:**														
236	M104.0501	35 m^3/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1 nhân công vận hành	18.917	21.968	9.275	6.102	172.360	370.700	580.406
237	M104.0502	45 m^3/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1 nhân công vận hành	23.618	27.427	11.580	7.619	219.986	370.700	637.313
	M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:**														
238	M104.0601	20 m^3/h	260	18	8,6	5	315	kWh	2 nhân công vận hành	1.351.273	841.947	446.960	259.860	714.388	741.400	3.004.555
239	M104.0602	25 m^3/h	260	18	7,6	5	357	kWh	2 nhân công vận hành	1.766.194	1.100.475	516.272	339.653	809.640	741.400	3.507.440
240	M104.0603	125 m^3/h	260	18	7,6	5	630	kWh	2 nhân công vận hành	5.964.816	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.428.776	741.400	8.777.357
	M104.0700	**Máy nghiền đá thô - năng suất:**														
241	M104.0701	14 m^3/h	260	18	8,6	5	134	kWh	2 nhân công vận hành	214.626	133.729	70.992	41.274	303.898	741.400	1.291.292
242	M104.0702	200 m^3/h	260	18	8,6	5	840	kWh	2 nhân công vận hành	1.831.774	1.141.336	605.894	352.264	1.905.035	741.400	4.745.930
	M104.0710	**Trạm nghiền đá - năng suất:**														
243	M104.0714	250 T/h	260	18	8,6	5	3341	kWh	2 nhân công vận hành	12.899.035	8.037.091	4.266.604	2.480.584	7.577.050	741.400	23.102.729
	M104.0800	**Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:**														
244	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	3 nhân công vận hành	3.286.462	2.335.118	985.939	864.858	476.259	1.112.100	5.774.274
245	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	3 nhân công vận hành	4.648.053	3.302.564	1.394.416	1.223.172	680.370	1.112.100	7.712.622
246	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	4 nhân công vận hành	5.422.748	3.853.005	1.626.824	1.427.039	734.799	1.482.800	9.124.468
247	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	5 nhân công vận hành	6.094.486	4.330.293	1.764.193	1.603.812	870.873	1.853.500	10.422.671
248	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	5 nhân công vận hành	6.737.442	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.619.280	1.853.500	11.983.233
	M105.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ**														
	M105.0100	**Máy phun nhựa đường - công suất:**														
249	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	1.546.421	728.800	3.720.071
	M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:**														
250	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.284.890	899.423	456.850	356.914	922.427	741.400	3.377.014
251	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.520.612	1.064.428	540.662	422.392	1.356.510	741.400	4.125.393
252	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.991.351	2.093.946	631.507	830.931	1.709.203	741.400	6.006.987
253	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro- Asphalt tự hành	180	14	3,8	5	75,6	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.150.596	7.805.417	2.354.015	3.097.388	2.051.043	741.400	16.049.263
254	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diezel	2 nhân công vận hành	13.200.000	9.240.000	2.786.667	3.666.667	2.143.286	741.400	18.578.019
255	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m^3/h - 60 m^3/h	180	14	4,2	5	30	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.043.419	1.430.393	476.798	567.616	813.906	741.400	4.030.113

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
256	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)	180	14	5,6	6	57	lít diezel	2 nhân công vận hành	6.500.000	4.550.000	2.022.222	2.166.667	1.546.421	741.400	11.026.710
	M105.0500	**Máy cào bóc**														
257	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.128.588	2.047.803	824.810	711.043	2.495.978	741.400	6.821.033
258	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diezel	2 nhân công vận hành	24.432.515	19.546.012	7.872.699	6.786.810	9.224.268	741.400	44.171.189
259	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diezel	2 nhân công vận hành	17.000.000	13.600.000	5.477.778	4.722.222	14.189.095	741.400	38.730.495
260	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1 nhân công vận hành	57.211	51.490	10.012	14.303		370.700	446.505
261	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diezel	1 nhân công vận hành	324.920	248.564	58.486	81.230	298.432	370.700	1.057.411
262	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1 nhân công vận hành	34.166	26.137	7.687	8.542	75.766	370.700	488.832
263	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1 nhân công vận hành	45.516	51.206	22.758	11.379		370.700	456.043
264	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.369.287	4.642.651	1.547.550	1.842.322	1.980.505	741.400	10.754.428
	M106.0000	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**														
	M106.0100	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải:**														
265	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1 lái xe	106.420	68.960	26.392	25.541	94.707	358.100	573.700
266	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1 lái xe	157.562	102.100	39.075	37.815	132.590	358.100	669.680
267	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1 lái xe	183.212	118.721	45.437	43.971	227.297	358.100	793.526
268	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	1 lái xe	218.983	134.018	54.308	52.556	246.238	358.100	845.219
269	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diezel	1 lái xe	317.869	194.536	78.832	76.289	678.255	358.100	1.386.011
270	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diezel	1 lái xe	427.131	261.404	105.928	102.511	841.036	358.100	1.668.980
271	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diezel	1 lái xe	560.241	322.699	138.940	134.458	1.030.948	358.100	1.985.144
272	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diezel	1 lái xe	606.044	335.655	144.518	139.856	1.112.338	358.100	2.090.468
273	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diezel	1 lái xe	739.497	409.568	176.342	170.653	1.247.989	358.100	2.362.651
274	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diezel	1 lái xe	1.248.374	582.575	249.675	277.416	1.519.291	358.100	2.987.057
275	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diezel	1 lái xe	1.976.364	922.303	395.273	439.192	1.682.072	358.100	3.796.940
	M106.0200	**Ô tô tự đổ - trọng tải:**														
276	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	1 lái xe	248.104	146.000	71.568	57.255	359.887	358.100	992.810
277	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diezel	1 lái xe	437.559	257.487	126.219	100.975	1.112.338	358.100	1.955.119
278	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diezel	1 lái xe	616.643	362.871	173.134	142.302	1.247.989	358.100	2.284.396
279	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diezel	1 lái xe	704.070	384.724	183.561	150.872	1.546.421	358.100	2.623.678
280	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diezel	1 lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	1.763.463	358.100	2.951.387
281	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diezel	1 lái xe	1.035.410	496.997	234.693	207.082	1.980.505	358.100	3.277.377
282	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diezel	1 lái xe	1.540.447	739.415	349.168	308.089	2.061.895	358.100	3.816.667
283	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diezel	1 lái xe	1.802.194	756.921	408.497	360.439	2.089.025	358.100	3.972.983
284	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diezel	1 lái xe	2.341.396	805.716	468.279	413.188	2.197.546	358.100	4.242.828
285	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diezel	1 lái xe	2.505.849	862.307	486.430	442.209	2.333.197	358.100	4.482.242
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**														
286	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diezel	1 lái xe	448.050	262.109	109.772	134.415	813.906	358.100	1.678.303
287	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diezel	1 lái xe	618.750	361.969	151.594	185.625	1.085.208	358.100	2.142.496
288	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diezel	1 lái xe	878.300	474.282	193.226	263.490	1.383.640	358.100	2.672.738
289	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diezel	1 lái xe	1.079.950	411.212	166.146	249.219	1.519.291	358.100	2.703.968

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
290	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diezel	1 lái xe	1.136.368	432.694	166.085	262.239	1.844.854	358.100	3.063.971
	M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:**														
291	M106.0401	6 m^3	260	14	5,7	6	43	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	884.645	428.713	193.941	204.149	1.166.599	728.800	2.722.202
292	M106.0402	10,7 m^3	260	14	5,5	6	64	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.176.758	1.054.890	460.468	502.329	1.736.333	728.800	4.482.820
293	M106.0403	14,5 m^3	260	14	5,5	6	70	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	1.899.114	728.800	5.378.030
	M106.0500	**Ô tô tưới nước - dung tích:**														
294	M106.0501	4 m^3	260	13	4,8	6	20	lít diezel	1 lái xe	438.539	197.343	80.961	101.201	542.604	358.100	1.280.209
295	M106.0502	5 m^3	260	12	4,4	6	23	lít diezel	1 lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	623.995	358.100	1.387.724
296	M106.0503	6 m^3	260	12	4,4	6	24	lít diezel	1 lái xe	571.304	237.311	96.682	131.839	651.125	358.100	1.475.057
297	M106.0504	7 m^3	260	11	4,1	6	26	lít diezel	1 lái xe	688.248	262.064	108.531	158.826	705.385	358.100	1.592.907
298	M106.0505	9 m^3	260	11	4,1	6	27	lít diezel	1 lái xe	796.249	303.187	125.562	183.750	732.515	358.100	1.703.114
299	M106.0506	10 m^3	260	11	4,1	6	30	lít diezel	1 lái xe	866.135	329.798	136.583	199.877	813.906	358.100	1.838.264
300	M106.0507	16 m^3	270	11	4,1	6	35	lít diezel	1 lái xe	1.114.405	408.615	169.224	247.646	949.557	358.100	2.133.142
	M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:**														
301	M106.0601	2 m^3	260	13	5,2	6	19	lít diezel	1 lái xe	435.615	196.027	87.123	100.527	515.474	358.100	1.257.250
302	M106.0602	3 m^3	260	13	5,2	6	27	lít diezel	1 lái xe	642.388	289.075	128.478	148.243	732.515	358.100	1.656.411
	M106.0700	**Ô tô bán tải - trọng tải:**														
303	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	1 lái xe	359.717	207.197	64.749	86.332	340.945	358.100	1.057.323
	M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**														
304	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855	78.417	24.798	40.214			143.429
305	M106.0802	21t	240	13	3,7	6				186.651	90.992	28.775	46.663			166.430
306	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6				251.560	122.636	32.493	62.890			218.019
307	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6				297.117	144.845	38.378	74.279			257.501
308	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6				333.817	162.736	43.118	83.454			289.308
309	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6				537.425	261.995	69.417	134.356			465.768
310	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6				601.973	293.462	77.755	150.493			521.710
	M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng**														
311	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diezel	1 lái xe	1.340.000	653.250	173.083	335.000	2.523.109	358.100	4.042.542
312	M106.0902	Xe bồn 13-14m^3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.243.150	2.270.205	1.008.980	1.081.050	949.557	728.800	6.038.592
313	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m^3	180	12	4,4	6	23	lít diezel	1 lái xe	931.000	558.600	227.578	310.333	623.995	358.100	2.078.606
	M106.1000	**Ô tô phun sơn**														
314	M106.1001	19,7cv	180	12	4,4	6	16 5	lít diezel lít xăng	1 lái xe	4.895.800	2.937.480	1.196.751	1.631.933	528.790	358.100	6.653.054
	M107.0000	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**														
	M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:**														
315	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1 nhân công vận hành	13.471	10.103	4.771	2.806	11.339	370.700	399.720
316	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1 nhân công vận hành	26.484	19.863	9.380	5.518		370.700	405.460

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
317	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5			1 nhân công vận hành	126.804	85.593	34.343	26.418		370.700	517.053
318	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1 nhân công vận hành	6.134	4.601	2.172	1.278		370.700	378.751
	M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:**														
319	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5			2 nhân công vận hành	1.101.564	624.220	216.233	203.993		741.400	1.785.846
320	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5			2 nhân công vận hành	1.376.725	780.144	270.246	254.949		741.400	2.046.739
	M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:**														
321	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.436.520	4.694.992	1.564.997	2.407.688	2.278.937	741.400	11.688.015
322	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diezel	2 nhân công vận hành	16.668.260	6.842.759	2.280.920	3.509.107	3.743.968	741.400	17.118.155
	M107.0400	**Máy khoan néo - độ sâu khoan:**														
323	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diezel	2 nhân công vận hành	12.651.359	5.193.716	1.731.239	2.663.444	1.030.948	741.400	11.360.746
	M107.0500	**Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:**														
324	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	2 nhân công vận hành	41.605.242	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.530.832	741.400	38.503.464
	M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:**														
325	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1 nhân công vận hành	2.207.026	1.489.743	165.527	551.757	36.286	370.700	2.614.012
	M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:**														
326	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.043.321	488.274	187.798	208.664	759.646	741.400	2.385.782
	M107.0800	**Máy khoan dẫn chuyên dụng**														
327	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diezel	1 nhân công vận hành	5.660.000	2.323.579	1.032.702	992.982	9.007.226	370.700	13.727.189
328	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diezel	1 nhân công vận hành	102.500	51.250	28.472	28.472	553.456	370.700	1.032.350
	M108.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**														
	M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**														
329	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diezel	1 nhân công vận hành	8.369	6.400	2.068	2.461	54.260	370.700	435.889
330	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diezel	1 nhân công vận hành	28.433	21.743	7.025	8.363	135.651	370.700	543.481
331	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diezel	1 nhân công vận hành	117.173	74.439	26.881	34.463	651.125	370.700	1.157.608
332	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diezel	1 nhân công vận hành	172.893	109.838	39.664	50.851	976.687	370.700	1.547.739
333	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diezel	1 nhân công vận hành	244.894	142.615	51.860	72.028	1.220.859	370.700	1.858.061

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
334	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diezel	1 nhân công vận hành	320.678	169.771	62.249	94.317	2.061.895	370.700	2.758.932
335	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diezel	1 nhân công vận hành	335.697	177.722	65.165	98.734	2.875.801	370.700	3.588.122
	M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**														
336	M108.0201	120 m^3/h	180	11	5	5	14	lít xăng	1 nhân công vận hành	71.198	39.159	19.777	19.777	265.180	370.700	714.593
337	M108.0202	600 m^3/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng	1 nhân công vận hành	374.105	187.053	95.605	103.918	871.304	370.700	1.628.579
	M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**														
338	M108.0301	120 m^3/h	180	11	5,4	5	14	lít diezel	1 nhân công vận hành	77.045	42.375	23.114	21.401	379.823	370.700	837.413
339	M108.0302	240 m^3/h	180	11	5,4	5	28	lít diezel	1 nhân công vận hành	156.842	86.263	47.053	43.567	759.646	370.700	1.307.229
340	M108.0303	360 m^3/h	180	11	5,4	5	35	lít diezel	1 nhân công vận hành	217.034	119.369	65.110	60.287	949.557	370.700	1.565.023
341	M108.0304	420 m^3/h	180	11	5,4	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	281.811	154.996	84.543	78.281	1.030.948	370.700	1.719.468
342	M108.0305	540 m^3/h	180	11	5,4	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	321.366	176.751	96.410	89.268	1.193.729	370.700	1.926.858
343	M108.0306	600 m^3/h	180	10	5	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	410.793	205.397	114.109	114.109	1.275.119	370.700	2.079.434
344	M108.0307	660 m^3/h	180	10	5	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành	478.552	239.276	132.931	132.931	1.356.510	370.700	2.232.348
345	M108.0308	1200 m^3/h	180	10	3,9	5	75	lít diezel	1 nhân công vận hành	959.970	479.985	207.994	266.658	2.034.765	370.700	3.360.102
346	M108.0309	1260 m^3/h	180	10	3,5	5	78	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.103.857	551.929	214.639	306.627	2.116.156	370.700	3.560.050
	M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:**														
347	M108.0401	5 m^3/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1 nhân công vận hành	2.866	1.911	828	796	4.536	370.700	378.771
348	M108.0402	300 m^3/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1 nhân công vận hành	143.199	78.759	30.231	39.778	195.039	370.700	714.507
349	M108.0403	600 m^3/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1 nhân công vận hành	309.098	170.004	58.385	85.861	283.487	370.700	968.437
	M109.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**														
	M109.0110	**Sà lan tự hành (không mở đáy) - trọng tải:**														
350	M109.0111	200 t	270	9,5	5	6	120	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thuỷ thủ	2.252.000	713.133	417.037	500.444	3.255.624	2.349.800	7.236.039
351	M109.0112	400 t	270	9,5	5	6	202	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thuỷ thủ	3.500.000	1.108.333	648.148	777.778	5.480.300	2.349.800	10.364.359
352	M109.0113	800 t	270	9,5	4,2	6	540	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thuỷ thủ	5.750.000	1.820.833	894.444	1.277.778	14.650.308	3.072.000	21.715.364

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
353	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,2	6	931	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thuỷ thủ	8.000.000	2.533.333	1.244.444	1.777.778	25.258.216	3.072.000	33.885.772
	M109.0100	**Sà lan - trọng tải:**														
354	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6				490.476	186.758	111.300	113.187			411.245
355	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6				721.153	246.187	146.717	149.204			542.108
356	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6				901.384	307.714	183.385	186.493			677.592
357	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6				1.207.730	412.294	229.052	249.875			891.221
358	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6				1.420.866	485.054	269.475	293.972			1.048.501
359	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6				2.012.922	687.170	360.938	416.467			1.464.574
360	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6				2.368.110	808.424	424.627	489.954			1.723.004
	M109.0200	**Phao thép - trọng tải:**														
361	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530	52.311	31.175	31.703			115.189
362	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645	91.099	54.292	55.212			200.603
363	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6				222.193	95.640	56.997	57.963			210.600
364	**M109.0301**	**Pông tông**	230	13	5,2	6				343.952	174.967	77.763	89.727			342.457
	M109.0400	**Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:**														
365	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diezel	1 thuyền trưởng	258.000	111.052	58.330	67.304	1.193.729	439.600	1.870.016
366	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	887.000	381.796	200.539	231.391	3.554.056	800.700	5.168.482
	M109.0500	**Ca nô - công suất:**														
367	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diezel	1 thuyền trưởng	94.701	39.337	21.854	21.854	81.391	439.600	604.036
368	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diezel	1 thuyền trưởng	103.988	43.195	23.997	23.997	135.651	439.600	666.440
369	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diezel	1 thuyền trưởng	112.816	46.862	23.431	26.034	162.781	439.600	698.709
370	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	144.918	60.197	30.098	33.443	271.302	800.700	1.195.740
371	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	207.403	78.973	36.694	47.862	379.823	800.700	1.344.052
372	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	278.115	105.898	49.205	64.180	515.474	800.700	1.535.457
373	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 máy I +1 thủy thủ	364.360	138.737	64.464	84.083	623.995	1.188.000	2.099.279
	M109.0700	**Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**														
374	M109.0701	75	260	9,5	5,2	6	68	lít diezel	1 thuyền trưởng + 2 thợ máy + 1	258.000	84.842	51.600	59.538	1.944.954	2.245.100	4.385.935

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
374	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diezel	thợ điện + 2 thuỷ thủ	258.000	84.842	51.600	59.538	1.844.854	2.245.100	4.285.935
375	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	612.500	201.418	117.788	141.346	2.577.369	2.710.900	5.748.822
376	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	787.238	258.880	151.392	181.670	4.015.270	2.710.900	7.318.112
377	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diezel	1 thuyền trưởng+ 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	887.000	291.687	170.577	204.692	5.480.300	2.710.900	8.858.156
378	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	1.318.800	433.682	213.037	304.338	8.546.013	3.794.200	13.291.271
379	M109.0706	1200 cv (tầu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	9.851.500	3.119.642	1.386.507	2.189.222	19.370.963	3.830.800	29.897.134
	M109.0800	**Tàu cuốc sông- công suất:**														
380	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	11.237.300	2.441.207	1.976.215	2.324.959	14.107.704	6.091.800	26.941.884
	M109.0900	**Tàu cuốc biển - công suất:**														
									1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện							

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
381	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diezel	trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	34.650.000	7.527.414	5.376.724	7.168.966	47.504.980	6.311.400	73.889.483
	M109.1000	**Tàu hút - công suất:**														
382	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	7.685.500	2.146.640	1.086.571	1.590.103	15.545.605	4.982.300	25.351.219
383	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 2 thuỷ thủ	20.115.500	4.369.919	2.601.142	4.161.828	27.347.242	5.704.500	44.184.631
384	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 4 thuỷ thủ	101.976.100	22.153.429	8.439.401	21.098.503	87.115.072	7.201.300	146.007.705
	M109.1100	**Tàu hút bụng tự hành - công suất:**														
385	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên	11.388.400	2.474.032	2.552.572	2.356.221	39.230.269	3.537.900	50.150.994

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
									cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ							
386	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	65.840.000	14.303.172	13.622.069	13.622.069	141.945.206	3.537.900	187.030.416
	M109.1200	**Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:**														
387	M109.1201	17 m^3	290	9	5,5	6	2663	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	38.478.500	10.747.443	7.297.647	7.961.069	72.247.723	6.091.800	104.345.682
	M109.1300	**Máy xáng cạp - dung tích gầu:**														
388	M109.1301	1,25 m^3	250	10	5,2	6	70	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.699.696	611.891	353.537	407.927	1.899.114	370.700	3.643.168
389	**M109.1401**	**Trạm lặn**	170	25	7,5	8			2 thợ lặn	77.160	102.124	34.041	36.311		1.161.800	1.334.275
	M110.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM**														
	M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:**														
390	M110.0101	0,9 m^3	290	13	4,8	6	52	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.125.148	1.260.836	517.266	646.582	1.410.770	370.700	4.206.154
391	M110.0102	1,65 m^3	290	13	4,8	6	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.593.955	1.449.975	594.862	743.577	1.763.463	370.700	4.922.576
	M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:**														
392	M110.0201	3 m^3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1 nhân công vận hành	975.792	363.398	178.334	201.888	562.439	370.700	1.676.760
	M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:**														
393	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1 nhân công vận hành	29.121	13.590	4.174	5.824	97.520	370.700	491.808
394	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6			1 nhân công vận hành	30.956	13.002	4.437	6.191		370.700	394.330
395	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.107.721	1.025.548	393.645	621.544	1.003.817	370.700	3.415.254
396	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1 nhân công vận hành	247.875	104.108	35.529	49.575	61.233	370.700	621.144

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
	M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:**														
397	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diezel	1 nhân công vận hành	781.918	312.767	89.776	173.760	1.220.859	370.700	2.167.862
	M111.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM**														
	M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:**														
398	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t	180	16	4,2	6	53	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.091.245	872.996	254.624	363.748	1.437.901	741.400	3.670.669
399	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	2 nhân công vận hành	464.335	473.622	130.014	185.734	625.066	741.400	2.155.836
	M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:**														
400	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	2 nhân công vận hành	5.938.103	3.083.246	799.360	1.370.331	455.848	741.400	6.450.185
401	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	2 nhân công vận hành	1.755.761	1.580.185	409.678	702.304	4.536	741.400	3.438.103
	M112.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**														
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**														
402	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh		3.440	3.078	851	905	6.804		11.638
403	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh		3.898	3.488	964	1.026	11.339		16.817
404	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh		4.586	4.103	1.134	1.207	18.143		24.588
405	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh		10.663	10.071	2.784	2.962	22.679		38.496
406	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh		17.198	15.287	4.300	4.777	77.109		101.473
407	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh		27.860	24.764	6.501	7.739	108.859		147.863
	M112.0200	**Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:**														
408	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diezel		12.956	17.275	4.664	4.319	73.252		99.509
409	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diezel		15.478	20.637	5.572	5.159	81.391		112.760
410	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diezel		26.943	35.924	9.699	8.981	135.651		190.255
411	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diezel		65.809	71.074	20.620	21.936	271.302		384.932
412	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diezel		73.720	75.194	19.659	24.573	298.432		417.858
413	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diezel		89.198	90.982	23.786	29.733	406.953		551.454
414	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diezel		114.952	117.251	33.719	38.317	542.604		731.892
415	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diezel		237.442	227.944	60.152	79.147	976.687		1.343.931
416	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diezel		267.801	257.089	67.843	89.267	1.437.901		1.852.100
	M112.0210	200 m^3/h	150	20	5,4	5	98	lít diezel								
	M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:**														
417	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng		9.860	13.147	3.813	3.287	30.306		50.552
418	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng		16.854	22.472	6.517	5.618	56.824		91.431
419	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng		22.013	29.351	8.512	7.338	75.766		120.966
420	**M112.0401**	**Máy bơm chân không 7,5 kW**	280	13	3,6	5	22	kWh		252.231	105.397	32.430	45.041	49.894		232.761
421	**M112.0402**	**Máy bơm xói 4MC (75 kW)**	180	13	3,6	5	180	kWh	1 nhân công vận hành	120.039	78.025	24.008	33.344	408.222	370.700	914.299
422	**M112.0501**	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)**	180	13	2,2	5	111	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.158.316	752.905	141.572	321.754	3.011.452	370.700	4.598.384
	M112.0600	**Máy bơm vữa - năng suất:**														
423	M112.0601	6 m^3/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1 nhân công vận hành	103.415	111.688	45.503	34.472	43.090	370.700	605.452
424	M112.0602	9 m^3/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1 nhân công vận hành	129.899	140.291	57.156	43.300	77.109	370.700	688.555
425	M112.0603	32 - 50 m^3/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1 nhân công vận hành	170.830	184.496	69.471	56.943	163.289	370.700	844.900

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
426	M112.0605	15 m^3/h	150	18	6,1	5	67	kWh	1 nhân công vận hành	156.815	169.360	63.771	52.272	151.949	370.700	808.052
	M112.0700	**Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:**														
427	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành	240.684	129.969	45.730	60.171	1.465.031	370.700	2.071.601
428	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diezel	1 nhân công vận hành	505.900	273.186	88.533	126.475	3.445.535	370.700	4.304.429
429	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diezel	1 nhân công vận hành	541.420	292.367	89.334	135.355	3.689.707	370.700	4.577.463
430	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diezel	1 nhân công vận hành	659.820	356.303	102.272	164.955	4.557.874	370.700	5.552.104
	M112.0800	**Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:**														
431	M112.0801	50 m^3/h	260	13	5,4	6	53	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.508.786	1.128.954	521.056	578.951	1.437.901	728.800	4.395.661
432	M112.0802	60 m^3/h	260	13	5	6	60	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.809.744	1.264.385	540.335	648.402	1.627.812	728.800	4.809.735
	M112.0900	**Máy bơm bê tông - năng suất:**														
433	M112.0901	40 - 60 m^3/h	220	13	6,5	5	182	kWh	2 nhân công vận hành	1.245.106	662.170	367.872	282.979	412.758	741.400	2.467.179
434	M112.0902	60 - 90 m^3/h	220	13	6,5	5	248	kWh	2 nhân công vận hành	1.711.849	910.392	505.774	389.057	562.439	741.400	3.109.062
	M112.1000	**Máy phun vẩy - năng suất:**														
435	M112.1001	9 m^3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1 nhân công vận hành	1.734.436	1.014.645	424.937	520.331	122.467	370.700	2.453.080
436	M112.1002	16 m^3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1 nhân công vận hành	6.737.447	3.941.406	1.515.926	2.021.234	972.929	370.700	8.822.195
	M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:**														
437	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	6.420	10.700	3.766	1.712	11.339	370.700	398.217
	M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:**														
438	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh		5.045	8.408	2.960	1.345	11.339		24.052
	M112.1300	**Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:**														
439	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1 nhân công vận hành	7.395	9.860	4.338	1.972	15.875	370.700	402.745
440	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1 nhân công vận hành	24.535	32.713	10.632	6.543	36.286	370.700	456.874
	M112.1400	**Máy phun (chưa tính khí nén):**														
441	M112.1401	Máy phun sơn 400 m^2/h	150	22	5,4	4			1 nhân công vận hành	8.026	11.771	2.889	2.140		370.700	387.501
442	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4			1 nhân công vận hành	7.452	10.930	2.683	1.987		370.700	386.300
443	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4			1 nhân công vận hành	16.510	18.161	3.467	3.302		370.700	395.630
444	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	2 nhân công vận hành	3.123.015	2.473.428	524.667	499.682	399.150	741.400	4.638.327
	M112.1500	**Máy khoan đứng - công suất:**														
445	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh		42.900	21.938	7.995	7.800	11.339		49.072
446	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh		57.200	29.250	10.660	10.400	20.411		70.721
	M112.1600	**Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:**														
447	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh		4.150	9.577	2.682	1.277	6.804		20.339
	M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**														
448	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh		4.800	9.600	2.400	1.280	2.041		15.321

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
449	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh		6.250	8.333	3.125	1.667	2.495		15.620
450	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh		6.750	9.000	3.375	1.800	2.948		17.123
451	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh		8.400	12.923	4.846	2.585	3.629		23.983
452	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh		10.400	18.909	7.091	3.782	5.216		34.998
	M112.1800	**Máy luồn cáp - công suất:**														
453	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1 nhân công vận hành	94.900	32.029	8.699	19.771	61.233	370.700	492.432
	M112.1900	**Máy cắt cáp - công suất:**														
454	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1 nhân công vận hành	23.400	13.531	3.561	4.070	29.483	370.700	421.345
	M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay - công suất:**														
455	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh		7.750	17.885	4.471	2.385	6.804		31.544
	M112.2100	**Máy cắt gạch đá - công suất:**														
456	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh		8.750	14.583	4.010	2.917	6.123		27.633
457	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh		7.900	12.289	6.144	3.511	6.804		28.748
	M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**														
458	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1 nhân công vận hành	17.400	29.000	7.975	5.800	24.947	370.700	438.422
459	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng	1 nhân công vận hành	38.500	57.750	14.438	16.042	151.531	370.700	610.460
460	M112.2203	Máy cắt vát 20,5cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng	1 nhân công vận hành	325.000	487.500	121.875	135.417	644.008	370.700	1.759.500
461	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.776.400	7.164.600	1.791.150	1.990.167	1.356.510	370.700	12.673.127
	M112.2300	**Máy cắt ống - công suất:**														
462	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1 nhân công vận hành	28.200	16.450	5.288	4.700	20.411	370.700	417.549
	M112.2400	**Máy cắt tôn - công suất:**														
463	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	18.800	10.183	2.977	3.133	22.679	370.700	409.672
464	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1 nhân công vận hành	156.600	76.343	25.448	26.100	61.233	370.700	559.823
	M112.2500	**Máy cắt đột - công suất:**														
465	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	41.700	21.893	7.124	6.950	11.339	370.700	418.005
	M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép - công suất:**														
466	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1 nhân công vận hành	18.200	10.617	3.109	3.033	20.411	370.700	407.870
	M112.2700	**Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:**														
467	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh		4.600	4.963	2.542	968	4.536		13.010
468	**M112.2801**	**Máy cắt thép Plasma**	230	13	3,8	4	13	kWh	1 nhân công vận hành	68.900	35.049	11.383	11.983	29.483	370.700	458.598
	M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:**														
469	M112.2901	1,5 m^3/ph	120	30	6,6	5				5.400	13.500	2.970	2.250			18.720
470	M112.2902	3,0 m^3/ph	120	30	6,6	5				6.100	15.250	3.355	2.542			21.147
	M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**														
471	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	28.200	17.165	5.517	4.904	11.339	370.700	409.626
	M112.3100	**Máy lốc tôn - công suất:**														
472	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	54.800	27.877	9.292	9.530	22.679	370.700	440.078
473	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32	kWh	1 nhân công vận hành	2.818.531	1.433.774	477.925	490.179	72.573	370.700	2.845.152
	M112.3200	**Máy cưa kim loại - công suất:**														
474	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh		22.700	13.817	4.047	3.948	9.072		30.884
475	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh		27.300	16.617	4.867	4.748	13.607		39.839
	M112.3300	**Máy tiện - công suất:**														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
476	M112.3301a	4,5kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	40.500	22.187	7.220	7.043	22.679	370.700	429.829
477	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1 nhân công vận hành	111.400	61.028	19.858	19.374	43.090	370.700	514.050
	M112.3400	**Máy bào thép - công suất:**														
478	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1 nhân công vận hành	72.900	39.937	12.995	12.678	36.286	370.700	472.596
	M112.3500	**Máy phay - công suất:**														
479	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1 nhân công vận hành	89.100	48.811	15.883	15.496	34.018	370.700	484.908
	M112.3600	**Máy ghép mí - công suất:**														
480	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1 nhân công vận hành	6.100	3.882	1.137	1.109	4.536	370.700	381.364
	M112.3700	**Máy mài - công suất:**														
481	M112.3701	1,0 kW	220	14	4,9	4	2	kWh		3.500	2.227	780	636	4.536		8.179
482	M112.3702	1,6 kW - 1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh		7.400	4.709	1.648	1.345	6.804		14.507
483	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh		11.200	6.817	2.386	1.948	9.072		20.223
	M112.3800	**Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:**														
484	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh		7.600	12.667	4.433	1.689	6.804		25.593
	M112.3900	**Máy hàn một chiều - công suất:**														
485	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1 nhân công vận hành	26.000	31.200	5.850	6.500	238.129	370.700	652.379
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**														
486	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1 nhân công vận hành	4.300	4.515	1.032	1.075	34.018	370.700	411.340
487	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1 nhân công vận hành	8.600	9.030	2.064	2.150	65.769	370.700	449.713
488	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1 nhân công vận hành	16.000	16.800	3.840	4.000	108.859	370.700	504.199
	M112.4100	**Máy hàn hơi - công suất:**														
489	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5			1 nhân công vận hành	3.400	4.463	1.020	1.063		370.700	377.245
490	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5			1 nhân công vận hành	5.200	6.825	1.560	1.625		370.700	380.710
491	**M112.4201**	**Máy hàn cắt dưới nước**	90	21	10	5			2 thợ lặn	106.900	224.490	118.778	59.389			402.657
492	**M112.4202**	**Máy hàn TIG**	200	21	4,8	5	40	kWh	1 nhân công vận hành	41.528	39.244	9.967	10.382	90.716	370.700	521.009
	M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa:**														
493	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	1.609	498	383	13.607		16.097
494	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	50.000	47.250	16.250	12.500	18.143	370.700	464.843
495	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1 nhân công vận hành	122.727	115.977	39.886	30.682	27.215	370.700	584.460
496	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1 nhân công vận hành	170.909	161.509	55.545	42.727	40.822	370.700	671.304
	M112.4400	**Máy quạt gió - công suất:**														
497	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh		3.600	4.275	383	1.125	36.286		42.069
498	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh		7.900	9.381	839	2.469	65.769		78.458
	M112.4500	**Máy khoan khoan đập cáp - công suất:**														
499	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1 nhân công vận hành	630.000	396.900	201.600	157.500	326.577	370.700	1.453.277
	M112.4600	**Máy khoan xoay - công suất:**														
500	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.117.200	612.031	315.730	242.870	515.474	370.700	2.056.805

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương	Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng IIa
501	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diezel	1 nhân công vận hành	7.036.900	3.579.640	1.193.213	1.529.761	2.631.629	370.700	9.304.944
	M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng**														
502	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	2 nhân công vận hành	550.300	445.743	123.818	137.575	147.413	741.400	1.595.949
503	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1 nhân công vận hành	91.300	53.411	10.043	22.825	31.751	370.700	488.730
	M112.4800	**Một số máy và thiết bị chuyên dùng**														
504	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh		37.900	20.763	8.074	6.591	6.804		42.232
505	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng		34.166	30.749	5.979	8.542	75.766		121.036
506	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5				93.480	38.242	14.872	21.245			74.359
507	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4				3.400	1.700	374	680			2.754
508	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4				1.500	750	165	300			1.215

Ghi chú: - Vùng IIa: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
	M101.0000	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**																				
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**																				
1	M101.0101	0,40 m^3	280	17	5,8	5	43	lít diezel	1 nhân công vận hành	809.944	442.577	167.774	144.633	1.189.629	370.700	366.500	359.800	446.500	2.315.313	2.311.113	2.304.413	2.391.113
2	M101.0102	0,50 m^3	280	17	5,8	5	51	lít diezel	1 nhân công vận hành	952.186	520.302	197.239	170.033	1.410.956	370.700	366.500	359.800	446.500	2.669.229	2.665.029	2.658.329	2.745.029
3	M101.0103	0,65 m^3	280	17	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.075.609	587.743	222.805	192.073	1.632.282	370.700	366.500	359.800	446.500	3.005.603	3.001.403	2.994.703	3.081.403
4	M101.0104	0,80 m^3	280	17	5,8	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.183.203	646.536	245.092	211.286	1.798.277	370.700	366.500	359.800	446.500	3.271.891	3.267.691	3.260.991	3.347.691
5	M101.0105	1,25 m^3	280	17	5,8	5	83	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.863.636	1.018.344	386.039	332.792	2.296.261	370.700	366.500	359.800	446.500	4.404.136	4.399.936	4.393.236	4.479.936
6	M101.0106	1,60 m^3	280	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.244.200	1.154.160	440.825	400.750	3.126.235	370.700	366.500	359.800	446.500	5.492.670	5.488.470	5.481.770	5.568.470
7	M101.0107	2,30 m^3	280	16	5,5	5	138	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.258.264	1.675.679	640.016	581.833	3.817.880	370.700	366.500	359.800	446.500	7.086.108	7.081.908	7.075.208	7.161.908
8	M101.0108	3,60 m^3	300	14	4	5	199	lít diezel	1 nhân công vận hành	6.504.000	2.731.680	867.200	1.084.000	5.505.494	370.700	366.500	359.800	446.500	10.559.074	10.554.874	10.548.174	10.634.874
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.150.000	1.174.821	445.357	383.929	2.296.261	370.700	366.500	359.800	446.500	4.671.068	4.666.868	4.660.168	4.746.868
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m^3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.530.564	1.214.671	463.937	421.761	3.126.235	370.700	366.500	359.800	446.500	5.597.303	5.593.103	5.586.403	5.673.103
	M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**																				
11	M101.0201	0,80 m^3	260	17	5,4	5	57	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.172.647	690.058	243.550	225.509	1.576.951	370.700	366.500	359.800	446.500	3.106.767	3.102.567	3.095.867	3.182.567
12	M101.0202	1,25 m^3	260	17	4,7	5	73	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.084.693	1.226.762	376.848	400.903	2.019.603	370.700	366.500	359.800	446.500	4.394.816	4.390.616	4.383.916	4.470.616
	M101.0300	**Máy đào gầu dây - dung tích gầu:**																				
13	M101.0301	0,40 m^3	260	17	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.080.697	635.949	241.079	207.826	1.632.282	370.700	366.500	359.800	446.500	3.087.836	3.083.636	3.076.936	3.163.636
14	M101.0302	0,65 m^3	260	17	5,8	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.188.698	699.503	265.171	228.596	1.798.277	370.700	366.500	359.800	446.500	3.362.247	3.358.047	3.351.347	3.438.047
15	M101.0303	1,20 m^3	260	16	5,5	5	113	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.208.172	1.222.988	467.113	424.648	3.126.235	370.700	366.500	359.800	446.500	5.611.684	5.607.484	5.600.784	5.687.484
16	M101.0304	1,60 m^3	260	16	5,5	5	128	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.806.763	1.554.515	593.738	539.762	3.541.222	370.700	366.500	359.800	446.500	6.599.937	6.595.737	6.589.037	6.675.737
17	M101.0305	2,30 m^3	260	16	5,5	5	164	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.732.682	2.067.332	789.606	717.823	4.537.191	370.700	366.500	359.800	446.500	8.482.652	8.478.452	8.471.752	8.558.452
18	M101.0306	2,50 m^3	260	16	5,5	5	174	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.763.258	2.084.266	796.074	723.703	4.813.849	370.700	366.500	359.800	446.500	8.788.592	8.784.392	8.777.692	8.864.392
19	M101.0307	3,50 m^3	260	16	5,5	5	225	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.916.136	2.168.937	828.413	753.103	6.224.805	370.700	366.500	359.800	446.500	10.345.958	10.341.758	10.335.058	10.421.758
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**																				
20	M101.0401	0,65 m^3	280	16	4,8	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành	690.656	355.195	118.398	123.331	802.308	370.700	366.500	359.800	446.500	1.769.932	1.765.732	1.759.032	1.845.732
21	M101.0402	0,9 m^3	280	16	4,8	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	911.473	468.758	156.253	162.763	1.078.966	370.700	366.500	359.800	446.500	2.237.439	2.233.239	2.226.539	2.313.239
22	M101.0403	1,25 m^3	280	16	4,8	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.061.665	545.999	182.000	189.583	1.300.293	370.700	366.500	359.800	446.500	2.588.575	2.584.375	2.577.675	2.664.375
23	M101.0404	1,6m^3 ÷ 1,65 m^3	280	16	4,8	5	75	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.362.509	700.719	233.573	243.305	2.074.935	370.700	366.500	359.800	446.500	3.623.232	3.619.032	3.612.332	3.699.032
24	M101.0405	2,30 m^3	280	14	4,4	5	95	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.769.175	796.129	278.013	315.924	2.628.251	370.700	366.500	359.800	446.500	4.389.017	4.384.817	4.378.117	4.464.817
25	M101.0406	3,20 m^3	280	14	3,8	5	134	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.282.220	1.476.999	445.444	586.111	3.707.217	370.700	366.500	359.800	446.500	6.586.471	6.582.271	6.575.571	6.662.271
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**																				
26	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	496.093	287.025	106.306	88.588	1.051.300	370.700	366.500	359.800	446.500	1.903.919	1.899.719	1.893.019	1.979.719
27	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	792.756	356.740	164.214	141.564	1.217.295	370.700	366.500	359.800	446.500	2.250.513	2.246.313	2.239.613	2.326.313
28	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diezel	1 nhân công vận hành	851.855	383.335	176.456	152.117	1.272.627	370.700	366.500	359.800	446.500	2.355.234	2.351.034	2.344.334	2.431.034
29	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.366.980	615.141	283.160	244.104	1.632.282	370.700	366.500	359.800	446.500	3.145.387	3.141.187	3.134.487	3.221.187
30	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.753.811	789.215	344.499	313.181	2.102.601	370.700	366.500	359.800	446.500	3.920.195	3.915.995	3.909.295	3.995.995
31	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.203.242	920.640	409.174	393.436	2.600.585	370.700	366.500	359.800	446.500	4.694.535	4.690.335	4.683.635	4.770.335
32	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.710.784	1.431.302	543.365	662.640	3.458.225	370.700	366.500	359.800	446.500	6.466.232	6.462.032	6.455.332	6.542.032
	M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**																				
33	M101.0601	9 m^3	280	14	4,2	5	132	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.727.900	777.555	259.185	308.554	3.651.886	370.700	366.500	359.800	446.500	5.367.880	5.363.680	5.356.980	5.443.680
34	M101.0602	16 m^3	280	14	4	5	154	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.631.577	1.184.210	375.940	469.924	4.260.533	370.700	366.500	359.800	446.500	6.661.307	6.657.107	6.650.407	6.737.107
35	M101.0603	25 m^3	280	13	4	5	182	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.289.328	1.374.469	469.904	587.380	5.035.176	370.700	366.500	359.800	446.500	7.837.629	7.833.429	7.826.729	7.913.429
	M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**																				
36	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.022.799	600.339	160.090	222.348	1.078.966	370.700	366.500	359.800	446.500	2.432.442	2.428.242	2.421.542	2.508.242
37	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.370.764	750.940	183.563	297.992	1.217.295	370.700	366.500	359.800	446.500	2.820.491	2.816.291	2.809.591	2.896.291
38	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.713.454	863.581	212.468	342.691	1.493.953	370.700	366.500	359.800	446.500	3.283.393	3.279.193	3.272.493	3.359.193
	M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:**																				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
39	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít diezel	1 nhân công vận hành	26.484	26.484	7.151	5.297	82.997	370.700	366.500	359.800	446.500	492.628	488.428	481.728	568.428
40	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít diezel	1 nhân công vận hành	33.134	29.821	8.946	6.627	96.830	370.700	366.500	359.800	446.500	512.924	508.724	502.024	588.724
41	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít diezel	1 nhân công vận hành	35.771	32.194	9.658	7.154	110.663	370.700	366.500	359.800	446.500	530.369	526.169	519.469	606.169
42	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít diezel	1 nhân công vận hành	37.663	33.897	10.169	7.533	138.329	370.700	366.500	359.800	446.500	560.627	556.427	549.727	636.427
	M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**																				
43	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diezel	1 nhân công vận hành	611.661	305.831	97.413	113.271	940.637	370.700	366.500	359.800	446.500	1.827.851	1.823.651	1.816.951	1.903.651
44	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	695.012	347.506	110.687	128.706	1.051.300	370.700	366.500	359.800	446.500	2.008.899	2.004.699	1.997.999	2.084.699
45	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diezel	1 nhân công vận hành	765.981	357.458	121.990	141.848	1.161.964	370.700	366.500	359.800	446.500	2.153.960	2.149.760	2.143.060	2.229.760
46	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diezel	1 nhân công vận hành	873.524	407.645	132.646	161.764	1.521.619	370.700	366.500	359.800	446.500	2.594.373	2.590.173	2.583.473	2.670.173
	M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**																				
47	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diezel	1 nhân công vận hành	778.593	363.343	132.649	144.184	525.650	370.700	366.500	359.800	446.500	1.536.526	1.532.326	1.525.626	1.612.326
48	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.008.000	470.400	171.733	186.667	746.977	370.700	366.500	359.800	446.500	1.946.477	1.942.277	1.935.577	2.022.277
49	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.268.266	591.857	201.983	234.864	1.078.966	370.700	366.500	359.800	446.500	2.478.371	2.474.171	2.467.471	2.554.171
50	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.484.153	692.605	236.365	274.843	1.466.287	370.700	366.500	359.800	446.500	3.040.800	3.036.600	3.029.900	3.116.600
51	M101.1005	20t	270	14	4,3	5	61	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.535.452	716.544	244.535	284.343	1.687.614	370.700	366.500	359.800	446.500	3.303.736	3.299.536	3.292.836	3.379.536
52	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.668.970	778.853	228.711	309.069	1.853.609	370.700	366.500	359.800	446.500	3.540.941	3.536.741	3.530.041	3.616.741
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**																				
53	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diezel	1 nhân công vận hành	310.973	155.487	33.401	57.588	553.316	370.700	366.500	359.800	446.500	1.170.491	1.166.291	1.159.591	1.246.291
54	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24	lít diezel	1 nhân công vận hành	365.850	182.925	39.295	67.750	663.979	370.700	366.500	359.800	446.500	1.324.649	1.320.449	1.313.749	1.400.449
55	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diezel	1 nhân công vận hành	476.144	238.072	51.141	88.175	719.311	370.700	366.500	359.800	446.500	1.467.399	1.463.199	1.456.499	1.543.199
56	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diezel	1 nhân công vận hành	516.960	258.480	55.525	95.733	885.306	370.700	366.500	359.800	446.500	1.665.745	1.661.545	1.654.845	1.741.545
57	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diezel	1 nhân công vận hành	534.828	267.414	57.444	99.042	1.023.635	370.700	366.500	359.800	446.500	1.818.236	1.814.036	1.807.336	1.894.036
58	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	601.429	300.715	64.598	111.376	1.300.293	370.700	366.500	359.800	446.500	2.147.681	2.143.481	2.136.781	2.223.481
	M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**																				
59	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.073.429	536.715	143.124	198.783	802.308	370.700	366.500	359.800	446.500	2.051.630	2.047.430	2.040.730	2.127.430
60	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.610.452	805.226	214.727	298.232	1.687.614	370.700	366.500	359.800	446.500	3.376.499	3.372.299	3.365.599	3.452.299
61	M101.1203	25t	270	15	3,6	5	67	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.768.970	884.485	235.863	327.587	1.853.609	370.700	366.500	359.800	446.500	3.672.244	3.668.044	3.661.344	3.748.044
	M102.0000	**MÁY NÂNG CHUYỂN**																				
	M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**																				
62	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	645.827	209.248	131.749	129.165	691.645	728.800	722.200	713.100	878.300	1.890.607	1.884.007	1.874.907	2.040.107
63	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	693.293	224.627	141.432	138.659	719.311	728.800	722.200	713.100	878.300	1.952.828	1.946.228	1.937.128	2.102.328
64	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	769.879	249.441	144.737	153.976	829.974	728.800	722.200	713.100	878.300	2.106.928	2.100.328	2.091.228	2.256.428
65	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	948.964	307.464	178.405	189.793	912.971	728.800	722.200	713.100	878.300	2.317.433	2.310.833	2.301.733	2.466.933
66	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.328.572	430.457	239.143	265.714	1.023.635	728.800	722.200	713.100	878.300	2.687.750	2.681.150	2.672.050	2.837.250
67	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.556.727	504.380	280.211	311.345	1.189.629	728.800	722.200	713.100	878.300	3.014.365	3.007.765	2.998.665	3.163.865
68	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.939.546	558.589	349.118	387.909	1.217.295	728.800	722.200	713.100	878.300	3.241.712	3.235.112	3.226.012	3.391.212
69	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.230.644	642.425	383.671	446.129	1.383.290	728.800	722.200	713.100	878.300	3.584.315	3.577.715	3.568.615	3.733.815
70	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.521.398	726.163	433.680	504.280	1.493.953	728.800	722.200	713.100	878.300	3.886.876	3.880.276	3.871.176	4.036.376
71	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.736.007	941.474	612.705	747.201	1.770.611	728.800	722.200	713.100	878.300	4.800.791	4.794.191	4.785.091	4.950.291
72	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diezel	1 nhân công vận	5.241.944	1.320.970	859.679	1.048.389	1.936.606	728.800	722.200	713.100	878.300	5.894.444	5.887.844	5.878.744	6.043.944

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
72	M102.0111	50 t	290	7	4,1	5	76	lít diezel	hành + 1 lái xe	3.241.944	1.320.970	829.079	1.040.389	1.950.000	728.000	722.200	715.100	876.500	3.894.444	3.887.644	3.878.744	4.045.944
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**																				
73	M102.0201	6t	240	9	4,5	5	25	lít diezel	2 nhân công vận hành	629.428	212.432	118.018	131.131	691.645	741.400	733.000	719.600	893.000	1.894.626	1.886.226	1.872.826	2.046.226
74	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.032.544	348.484	193.602	215.113	912.971	741.400	733.000	719.600	893.000	2.411.570	2.403.170	2.389.770	2.563.170
75	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.266.087	427.304	237.391	263.768	995.969	741.400	733.000	719.600	893.000	2.665.833	2.657.433	2.644.033	2.817.433
76	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.624.354	787.306	437.392	546.740	1.383.290	741.400	733.000	719.600	893.000	3.896.129	3.887.729	3.874.329	4.047.729
77	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.109.212	932.764	518.202	647.753	1.687.614	741.400	733.000	719.600	893.000	4.527.732	4.519.332	4.505.932	4.679.332
78	M102.0206	80t	240	7	3,8	5	67	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.714.447	1.237.542	746.454	982.176	1.853.609	741.400	733.000	719.600	893.000	5.561.182	5.552.782	5.539.382	5.712.782
79	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diezel	2 nhân công vận hành	5.870.688	1.541.056	929.526	1.223.060	1.908.940	741.400	733.000	719.600	893.000	6.343.981	6.335.581	6.322.181	6.495.581
80	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.072.227	1.856.460	1.119.769	1.473.381	2.047.269	741.400	733.000	719.600	893.000	7.238.278	7.229.878	7.216.478	7.389.878
81	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diezel	2 nhân công vận hành	8.936.333	2.345.787	1.340.450	1.861.736	2.157.932	741.400	733.000	719.600	893.000	8.447.305	8.438.905	8.425.505	8.598.905
82	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diezel	2 nhân công vận hành	10.669.966	2.800.866	1.600.495	2.222.910	2.240.930	741.400	733.000	719.600	893.000	9.606.601	9.598.201	9.584.801	9.758.201
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**																				
83	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diezel	2 nhân công vận hành	808.517	261.960	174.640	161.703	885.306	741.400	733.000	719.600	893.000	2.225.009	2.216.609	2.203.209	2.376.609
84	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.085.398	351.669	195.372	217.080	995.969	741.400	733.000	719.600	893.000	2.501.489	2.493.089	2.479.689	2.653.089
85	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.411.235	457.240	254.022	282.247	1.244.961	741.400	733.000	719.600	893.000	2.979.870	2.971.470	2.958.070	3.131.470
86	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.896.437	546.174	348.944	379.287	1.300.293	741.400	733.000	719.600	893.000	3.316.099	3.307.699	3.294.299	3.467.699
87	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.263.892	652.001	416.556	452.778	1.355.624	741.400	733.000	719.600	893.000	3.618.359	3.609.959	3.596.559	3.769.959
88	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.973.986	856.508	487.734	594.797	1.410.956	741.400	733.000	719.600	893.000	4.091.395	4.082.995	4.069.595	4.242.995
89	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.818.900	1.099.843	626.300	763.780	1.493.953	741.400	733.000	719.600	893.000	4.725.276	4.716.876	4.703.476	4.876.876
90	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.110.300	1.183.766	674.089	822.060	1.521.619	741.400	733.000	719.600	893.000	4.942.935	4.934.535	4.921.135	5.094.535
91	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diezel	2 nhân công vận hành	4.653.327	1.172.638	763.146	930.665	1.549.285	741.400	733.000	719.600	893.000	5.157.134	5.148.734	5.135.334	5.308.734
92	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diezel	2 nhân công vận hành	5.492.391	1.384.083	834.843	1.098.478	1.604.616	741.400	733.000	719.600	893.000	5.663.420	5.655.020	5.641.620	5.815.020
93	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.004.354	1.765.097	1.064.662	1.400.871	1.632.282	741.400	733.000	719.600	893.000	6.604.312	6.595.912	6.582.512	6.755.912
94	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diezel	2 nhân công vận hành	8.157.167	2.055.606	1.174.632	1.631.433	1.742.945	741.400	733.000	719.600	893.000	7.346.017	7.337.617	7.324.217	7.497.617
95	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.463.578	2.888.822	1.650.755	2.292.716	1.991.938	741.400	733.000	719.600	893.000	9.565.630	9.557.230	9.543.830	9.717.230
96	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diezel	2 nhân công vận hành	12.790.430	3.223.188	1.841.822	2.558.086	2.296.261	741.400	733.000	719.600	893.000	10.660.757	10.652.357	10.638.957	10.812.357
97	M102.0315	250t	200	7	3,6	5	141	lít diezel	2 nhân công vận hành	26.563.873	8.367.620	4.781.497	6.640.968	3.900.878	741.400	733.000	719.600	893.000	24.432.363	24.423.963	24.410.563	24.583.963
98	M102.0316	300t	200	7	3,6	5	155	lít diezel	2 nhân công vận hành	36.309.348	11.437.445	6.535.683	9.077.337	4.288.199	741.400	733.000	719.600	893.000	32.080.063	32.071.663	32.058.263	32.231.663
	M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**																				
99	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	2 nhân công vận hành	871.689	351.681	141.274	180.349	95.252	741.400	733.000	719.600	893.000	1.509.957	1.501.557	1.488.157	1.661.557
100	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	2 nhân công vận hành	1.419.834	528.766	195.839	293.759	136.074	741.400	733.000	719.600	893.000	1.895.838	1.887.438	1.874.038	2.047.438
101	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	2 nhân công vận hành	1.729.964	644.262	238.616	357.924	154.217	741.400	733.000	719.600	893.000	2.136.419	2.128.019	2.114.619	2.288.019
102	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	2 nhân công vận hành	1.900.450	707.754	262.131	393.197	204.111	741.400	733.000	719.600	893.000	2.308.592	2.300.192	2.286.792	2.460.192
103	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	2 nhân công vận hành	2.279.943	778.325	298.751	471.712	256.273	741.400	733.000	719.600	893.000	2.546.462	2.538.062	2.524.662	2.698.062
104	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	2 nhân công vận hành	3.161.607	1.079.307	414.280	654.126	272.148	741.400	733.000	719.600	893.000	3.161.260	3.152.860	3.139.460	3.312.860
105	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	2 nhân công vận hành	3.962.098	1.352.578	519.171	819.744	290.291	741.400	733.000	719.600	893.000	3.723.185	3.714.785	3.701.385	3.874.785
106	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	2 nhân công vận hành	4.598.753	1.569.919	555.022	951.466	306.166	741.400	733.000	719.600	893.000	4.123.973	4.115.573	4.102.173	4.275.573
107	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	2 nhân công vận hành	5.768.420	1.969.219	696.189	1.193.466	324.310	741.400	733.000	719.600	893.000	4.924.584	4.916.184	4.902.784	5.076.184
108	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	2 nhân công vận hành	7.210.611	2.461.553	870.246	1.491.851	449.044	741.400	733.000	719.600	893.000	6.014.094	6.005.694	5.992.294	6.165.694
	M102.0500	**Cần cẩu nổi:**																				
109	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.794.100	1.160.626	888.381	1.003.010	2.240.930	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	7.538.047	7.496.347	7.420.347	7.943.547
110	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	4.205.700	1.746.983	1.294.062	1.509.738	3.264.564	2.684.700	2.627.300	2.540.800	3.168.700	10.500.047	10.442.647	10.356.147	10.984.047
	M102.0600	**Cổng trục - sức nâng:**																				
111	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	2 nhân công vận hành	471.300	261.028	67.674	120.846	183.700	741.400	733.000	719.600	893.000	1.374.648	1.366.248	1.352.848	1.526.248
112	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	2 nhân công vận hành	655.320	362.946	94.097	168.031	204.111	741.400	733.000	719.600	893.000	1.570.585	1.562.185	1.548.785	1.722.185

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
113	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	2 nhân công vận hành	730.500	404.585	104.892	187.308	204.111	741.400	733.000	719.600	893.000	1.642.296	1.633.896	1.620.496	1.793.896
114	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	2 nhân công vận hành	891.135	493.552	114.248	228.496	278.952	741.400	733.000	719.600	893.000	1.856.648	1.848.248	1.834.848	2.008.248
115	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	2 nhân công vận hành	966.900	535.514	123.962	247.923	326.577	741.400	733.000	719.600	893.000	1.975.375	1.966.975	1.953.575	2.126.975
116	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	2 nhân công vận hành	1.300.802	720.444	166.769	333.539	408.222	741.400	733.000	719.600	893.000	2.370.375	2.361.975	2.348.575	2.521.975
117	**M102.0701**	**Cẩu lao dầm K33-60**	195	12	3,5	6	233	kWh	6 nhân công vận hành	2.698.418	1.494.508	484.331	830.282	528.420	2.224.200	2.199.000	2.158.800	2.679.000	5.561.742	5.536.542	5.496.342	6.016.542
118	**M102.0702**	**Thiết bị nâng hạ dầm 90 t**	195	12	3,5	6	232	kWh	4 nhân công vận hành	2.955.481	1.636.882	530.471	909.379	526.153	1.482.800	1.466.000	1.439.200	1.786.000	5.085.685	5.068.885	5.042.085	5.388.885
119	**M102.0703**	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3.5 kW và con lăn)**	195	14	3,5	6	16	kWh	1 nhân công vận hành	11.818	8.485	2.121	3.636	36.286	370.700	366.500	359.800	446.500	421.228	417.028	410.328	497.028
	M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**																				
120	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	2 nhân công vận hành	378.691	105.772	30.034	65.292	108.859	741.400	733.000	719.600	893.000	1.051.357	1.042.957	1.029.557	1.202.957
121	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	2 nhân công vận hành	426.157	119.030	33.799	73.475	136.074	741.400	733.000	719.600	893.000	1.103.778	1.095.378	1.081.978	1.255.378
122	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	2 nhân công vận hành	482.909	134.881	38.300	83.260	163.289	741.400	733.000	719.600	893.000	1.161.130	1.152.730	1.139.330	1.312.730
123	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	2 nhân công vận hành	579.445	161.845	45.956	99.904	190.504	741.400	733.000	719.600	893.000	1.239.609	1.231.209	1.217.809	1.391.209
124	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	2 nhân công vận hành	720.350	201.201	57.131	124.198	244.933	741.400	733.000	719.600	893.000	1.368.864	1.360.464	1.347.064	1.520.464
125	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	2 nhân công vận hành	994.021	277.640	71.981	171.383	299.363	741.400	733.000	719.600	893.000	1.561.767	1.553.367	1.539.967	1.713.367
126	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	2 nhân công vận hành	1.143.067	319.270	82.774	197.081	326.577	741.400	733.000	719.600	893.000	1.667.102	1.658.702	1.645.302	1.818.702
127	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	2 nhân công vận hành	1.486.217	415.116	107.623	256.244	381.007	741.400	733.000	719.600	893.000	1.901.390	1.892.990	1.879.590	2.052.990
128	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	2 nhân công vận hành	1.918.794	535.939	132.331	330.827	462.651	741.400	733.000	719.600	893.000	2.203.147	2.194.747	2.181.347	2.354.747
	M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**																				
129	M102.0901	0,8 t	290	17	4,3	5	21	kWh	1 nhân công vận hành	187.683	99.019	27.829	32.359	47.626	370.700	366.500	359.800	446.500	577.533	573.333	566.633	653.333
130	M102.0902	2 t	290	17	4,1	5	32	kWh	1 nhân công vận hành	251.200	132.530	35.514	43.310	72.573	370.700	366.500	359.800	446.500	654.627	650.427	643.727	730.427
131	M102.0903	3 t	290	17	4,1	5	39	kWh	1 nhân công vận hành	288.920	152.430	40.847	49.814	88.448	370.700	366.500	359.800	446.500	702.239	698.039	691.339	778.039
	M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**																				
132	M102.1001	3 t	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1 nhân công vận hành	590.336	302.293	83.461	101.782	106.591	370.700	366.500	359.800	446.500	964.827	960.627	953.927	1.040.627
	M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**																				
133	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1 nhân công vận hành	4.600	2.875	978	767	9.072	370.700	366.500	359.800	446.500	384.391	380.191	373.491	460.191
134	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	5.900	3.688	1.254	983	11.339	370.700	366.500	359.800	446.500	387.964	383.764	377.064	463.764
135	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1 nhân công vận hành	16.400	10.250	3.143	2.733	12.473	370.700	366.500	359.800	446.500	399.300	395.100	388.400	475.100
136	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1 nhân công vận hành	23.900	14.938	4.581	3.983	14.288	370.700	366.500	359.800	446.500	408.490	404.290	397.590	484.290
137	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1 nhân công vận hành	38.600	21.713	7.398	6.433	24.947	370.700	366.500	359.800	446.500	431.191	426.991	420.291	506.991
138	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1 nhân công vận hành	42.500	23.906	8.146	7.083	27.215	370.700	366.500	359.800	446.500	437.050	432.850	426.150	512.850
139	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1 nhân công vận hành	51.700	29.081	9.909	8.617	31.751	370.700	366.500	359.800	446.500	450.058	445.858	439.158	525.858
140	M102.1108	7,5t	240	15	4,6	4	27	kWh	1 nhân công vận hành	80.800	45.450	15.487	13.467	61.233	370.700	366.500	359.800	446.500	506.336	502.136	495.436	582.136
141	M102.1109	10t	240	15	4,6	4	41	kWh	1 nhân công vận hành	127.000	71.438	24.342	21.167	92.984	370.700	366.500	359.800	446.500	580.630	576.430	569.730	656.430
142	M102.1110	15t	240	15	4,6	4	44	kWh	1 nhân công vận hành	202.481	113.896	38.809	33.747	99.788	370.700	366.500	359.800	446.500	656.939	652.739	646.039	732.739
	M102.1200	**Pa lăng xích - sức nâng:**																				
143	M102.1201a	1t	240	15	4,6	4			1 nhân công vận hành	1.850	1.156	355	308		370.700	366.500	359.800	446.500	372.519	368.319	361.619	448.319
144	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4			1 nhân công vận hành	7.900	4.938	1.514	1.317		370.700	366.500	359.800	446.500	378.468	374.268	367.568	454.268
145	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4			1 nhân công vận hành	10.200	6.375	1.785	1.700		370.700	366.500	359.800	446.500	380.560	376.360	369.660	456.360
146	M102.1203	20t	240	15	4,2	4			1 nhân công vận hành	18.360	11.475	3.213	3.060		370.700	366.500	359.800	446.500	388.448	384.248	377.548	464.248
	M102.1300	**Kích nâng - sức nâng:**																				
147	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	2.700	1.847	313	711		370.700	366.500	359.800	446.500	373.571	369.371	362.671	449.371
148	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	4.600	3.147	533	1.211		370.700	366.500	359.800	446.500	375.591	371.391	364.691	451.391
149	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	5.800	3.968	672	1.526		370.700	366.500	359.800	446.500	376.866	372.666	365.966	452.666
150	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	9.800	6.705	1.135	2.579		370.700	366.500	359.800	446.500	381.119	376.919	370.219	456.919
151	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	19.000	13.000	2.200	5.000		370.700	366.500	359.800	446.500	390.900	386.700	380.000	466.700
152	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	27.400	18.747	3.173	7.211		370.700	366.500	359.800	446.500	399.831	395.631	388.931	475.631
153	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	44.000	27.095	5.095	11.579		370.700	366.500	359.800	446.500	414.468	410.268	403.568	490.268
154	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	95.500	58.808	11.058	25.132		370.700	366.500	359.800	446.500	465.697	461.497	454.797	541.497

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
155	M102.1309	Hệ kích nâng 25t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6	kWh	1 nhân công vận hành	118.182	72.775	12.440	31.101	13.607	370.700	366.500	359.800	446.500	500.623	496.423	489.723	576.423
	M102.1400	**Kích thông tâm**																				
156	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	84.383	51.962	9.771	22.206		370.700	366.500	359.800	446.500	454.639	450.439	443.739	530.439
157	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	11.694	8.001	1.354	3.077		370.700	366.500	359.800	446.500	383.133	378.933	372.233	458.933
158	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	18.000	12.316	2.084	4.737		370.700	366.500	359.800	446.500	389.837	385.637	378.937	465.637
159	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	55.491	34.171	6.425	14.603		370.700	366.500	359.800	446.500	425.899	421.699	414.999	501.699
160	**M102.1501**	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD- 60 (60t, 6c)**	190	13	3,5	5	29	kWh	2 nhân công vận hành	242.715	149.461	44.711	63.872	65.769	741.400	733.000	719.600	893.000	1.065.213	1.056.813	1.043.413	1.216.813
161	**M102.1601**	**Kích sợi đơn YDC - 500 t**	190	13	2,2	5			1 nhân công vận hành	20.179	13.807	2.337	5.310		370.700	366.500	359.800	446.500	392.153	387.953	381.253	467.953
	M102.1700	**Trạm bơm dầu áp lực- công suất:**																				
162	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1 nhân công vận hành	24.077	20.275	8.237	6.336	31.751	370.700	366.500	359.800	446.500	437.299	433.099	426.399	513.099
163	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1 nhân công vận hành	30.497	23.114	10.433	8.026	45.358	370.700	366.500	359.800	446.500	457.630	453.430	446.730	533.430
	M102.1800	**Xe nâng - chiều cao nâng:**																				
164	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	511.600	213.776	73.086	91.357	608.648	728.800	722.200	713.100	878.300	1.715.667	1.709.067	1.699.967	1.865.167
165	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	731.758	305.770	104.537	130.671	691.645	728.800	722.200	713.100	878.300	1.961.423	1.954.823	1.945.723	2.110.923
166	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	994.767	415.670	135.004	177.637	802.308	728.800	722.200	713.100	878.300	2.259.420	2.252.820	2.243.720	2.408.920
167	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.254.565	524.229	170.262	224.029	912.971	728.800	722.200	713.100	878.300	2.560.292	2.553.692	2.544.592	2.709.792
168	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diezel	1 nhân công vận hành	180.200	108.120	26.279	37.542	248.992	370.700	366.500	359.800	446.500	791.633	787.433	780.733	867.433
	M102.1900	**Xe thang - chiều dài thang:**																				
169	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.008.639	486.308	140.489	180.114	691.645	728.800	722.200	713.100	878.300	2.227.356	2.220.756	2.211.656	2.376.856
170	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.371.165	661.097	181.190	244.851	802.308	728.800	722.200	713.100	878.300	2.618.246	2.611.646	2.602.546	2.767.746
171	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.662.779	801.697	219.724	296.925	912.971	728.800	722.200	713.100	878.300	2.960.117	2.953.517	2.944.417	3.109.617
	M103.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG**																				
	M103.0100	**Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:**																				
172	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.125.927	545.642	190.541	216.524	1.549.285	370.700	366.500	359.800	446.500	2.872.692	2.868.492	2.861.792	2.948.492
173	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.233.813	597.925	208.799	237.272	1.632.282	370.700	366.500	359.800	446.500	3.046.978	3.042.778	3.036.078	3.122.778
174	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.354.696	1.059.613	353.204	452.826	1.715.280	370.700	366.500	359.800	446.500	3.951.624	3.947.424	3.940.724	4.027.424
175	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	2.751.960	1.238.382	412.794	529.223	1.798.277	370.700	366.500	359.800	446.500	4.349.376	4.345.176	4.338.476	4.425.176
176	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diezel	1 nhân công vận hành	12.825.610	5.771.525	1.923.842	2.466.463	4.039.207	370.700	366.500	359.800	446.500	14.571.736	14.567.536	14.560.836	14.647.536
	M103.0200	**Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:**																				
177	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24	lít diezel	1 nhân công vận hành	579.674	280.919	86.951	111.476	695.730	370.700	366.500	359.800	446.500	1.545.776	1.541.576	1.534.876	1.621.576
							14	kWh														
178	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30	lít diezel	1 nhân công vận hành	852.657	413.211	127.899	163.973	861.725	370.700	366.500	359.800	446.500	1.937.507	1.933.307	1.926.607	2.013.307
							14	kWh														
179	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.129.080	469.002	151.992	217.131	1.052.666	370.700	366.500	359.800	446.500	2.261.491	2.257.291	2.250.591	2.337.291
							25	kWh														
180	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.271.935	528.342	171.222	244.603	1.384.655	370.700	366.500	359.800	446.500	2.699.522	2.695.322	2.688.622	2.775.322
							25	kWh														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
181	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.570.829	652.498	211.458	302.083	1.820.054	370.700	366.500	359.800	446.500	3.356.792	3.352.592	3.345.892	3.432.592
							34	kWh														
182	M103.0206	5,5 t	260	12	3,5	5	78	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.872.934	777.988	252.126	360.180	2.235.041	370.700	366.500	359.800	446.500	3.996.034	3.991.834	3.985.134	4.071.834
							34	kWh														
	M103.0300	**Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:**																				
183	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.047.619	1.620.779	664.935	692.641	1.467.228	370.700	366.500	359.800	446.500	4.816.283	4.812.083	4.805.383	4.892.083
							159	kWh														
184	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.585.650	2.438.732	1.000.505	1.042.193	1.955.252	370.700	366.500	359.800	446.500	6.807.383	6.803.183	6.796.483	6.883.183
							240	kWh														
	M103.0400	**Đầu Búa rung - công suất:**																				
185	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108	kWh		122.906	64.526	19.460	25.605	244.933					354.524	354.524	354.524	354.524
186	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135	kWh		149.734	78.610	23.708	31.195	306.166					439.679	439.679	439.679	439.679
187	M103.0402a	60 kW	240	14	3,8	5	162	kWh		250.000	131.250	39.583	52.083	367.400					590.317	590.317	590.317	590.317
188	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357	kWh		282.270	148.192	31.050	58.806	809.640					1.047.688	1.047.688	1.047.688	1.047.688
	M103.0500	**Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:**																				
189	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.532.100	1.139.445	622.475	633.025	1.023.635	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	5.663.680	5.621.980	5.545.980	6.069.180
190	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.891.261	1.301.067	710.768	722.815	1.161.964	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	6.141.715	6.100.015	6.024.015	6.547.215
191	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.994.676	1.347.604	736.191	748.669	1.300.293	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	6.377.857	6.336.157	6.260.157	6.783.357
192	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.049.364	1.372.214	749.635	762.341	1.438.622	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	6.567.912	6.526.212	6.450.212	6.973.412
193	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.765.940	1.694.673	925.794	941.485	1.604.616	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	7.411.668	7.369.968	7.293.968	7.817.168
	M103.0600	**Tàu đóng cọc C 96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa:**																				
194	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	9.816.850	4.049.451	1.881.563	2.454.213	4.481.860	3.045.800	2.983.200	2.883.600	3.595.200	15.912.886	15.850.286	15.750.686	16.462.286
	M103.0700	**Máy ép cọc trước - lực ép:**																				
195	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1 nhân công vận hành	138.727	101.073	26.424	33.030	86.180	370.700	366.500	359.800	446.500	617.407	613.207	606.507	693.207
196	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1 nhân công vận hành	188.256	137.158	35.858	44.823	120.199	370.700	366.500	359.800	446.500	708.738	704.538	697.838	784.538
197	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1 nhân công vận hành	213.021	155.201	40.575	50.719	170.092	370.700	366.500	359.800	446.500	787.288	783.088	776.388	863.088
198	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1 nhân công vận hành	237.786	173.244	45.293	56.616	190.504	370.700	366.500	359.800	446.500	836.356	832.156	825.456	912.156
199	M103.0801	**Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t**	180	22	3,96	5	756	kWh	2 nhân công vận hành	6.642.900	7.307.190	1.461.438	1.845.250	1.714.532	741.400	733.000	719.600	893.000	13.069.810	13.061.410	13.048.010	13.221.410
200	M103.0901	**Máy ép thuỷ lực (KGK-130C4), lực ép 130 t**	240	15	2,6	5	138	kWh	1 nhân công vận hành	671.738	377.853	72.772	139.945	312.970	370.700	366.500	359.800	446.500	1.274.240	1.270.040	1.263.340	1.350.040
201	M103.0902	**Máy ép cọc thủy lực 45 Hp**	240	15	2,6	5	25	kWh	1 nhân công vận hành	132.000	74.250	14.300	27.500	56.697	370.700	366.500	359.800	446.500	543.447	539.247	532.547	619.247
202	M103.1001	**Máy cấy bấc thấm**	230	12	3,1	5	48	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.099.500	516.287	148.193	239.022	1.327.958	370.700	366.500	359.800	446.500	2.602.160	2.597.960	2.591.260	2.677.960
	M103.1100	**Máy khoan xoay:**																				
203	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.934.467	1.770.510	1.240.870	756.628	1.438.622	370.700	366.500	359.800	446.500	5.577.331	5.573.131	5.566.431	5.653.131
204	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.514.371	2.031.467	1.423.763	868.148	1.881.274	370.700	366.500	359.800	446.500	6.575.352	6.571.152	6.564.452	6.651.152
205	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diezel	1 nhân công vận hành	11.608.382	5.223.772	3.661.105	2.232.381	2.655.917	370.700	366.500	359.800	446.500	14.143.875	14.139.675	14.132.975	14.219.675
206	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diezel	1 nhân công vận hành	14.865.951	6.689.678	3.716.488	2.858.837	3.790.215	370.700	366.500	359.800	446.500	17.425.917	17.421.717	17.415.017	17.501.717
207	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5				565.686	254.559	126.191	108.786						489.536	489.536	489.536	489.536
208	**M103.1201**	**Máy khoan tường sét**	260	13	6,5	5	32	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.600.000	2.070.000	1.150.000	884.615	1.273.117	370.700	366.500	359.800	446.500	5.748.432	5.744.232	5.737.532	5.824.232
							171	kWh														
	M103.1300	**Máy khoan cọc đất**																				
209	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36	lít diezel	1 nhân công vận hành	5.354.545	2.409.545	1.338.636	1.029.720	1.374.708	370.700	366.500	359.800	446.500	6.523.310	6.519.110	6.512.410	6.599.110
							167	kWh														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
210	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 232	lít diezel kWh	1 nhân công vận hành	6.109.091	2.749.091	1.527.273	1.174.825	1.522.122	370.700	366.500	359.800	446.500	7.344.011	7.339.811	7.333.111	7.419.811
211	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	36 768	lít diezel kWh	2 nhân công vận hành	26.590.503	11.965.726	6.647.626	5.113.558	2.737.715	741.400	733.000	719.600	893.000	27.206.025	27.197.625	27.184.225	27.357.625
212	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5			1 nhân công vận hành	2.659.423	1.196.740	664.856	511.428		370.700	366.500	359.800	446.500	2.743.724	2.739.524	2.732.824	2.819.524
213	**M103.1401**	**Máy cấp xi măng**	260	13	6,5	5				14.800	7.400	3.700	2.846						13.946	13.946	13.946	13.946
	M103.1500	**Máy trộn dung dịch - dung tích:**																				
214	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1 nhân công vận hành	25.796	13.758	5.503	4.299	29.483	370.700	366.500	359.800	446.500	423.743	419.543	412.843	499.543
215	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1 nhân công vận hành	177.479	79.866	34.313	29.580	40.822	370.700	366.500	359.800	446.500	555.280	551.080	544.380	631.080
	M103.1600	**Máy sàng lọc - năng suất:**																				
216	M103.1601	100 m^3/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1 nhân công vận hành	353.468	159.061	68.337	58.911	47.626	370.700	366.500	359.800	446.500	704.635	700.435	693.735	780.435
	M103.1700	**Máy bơm dung dịch - năng suất:**																				
217	M103.1701	15 m^3/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1 nhân công vận hành	22.000	16.372	6.753	5.116	83.912	370.700	366.500	359.800	446.500	482.854	478.654	471.954	558.654
218	M103.1702	200 m^3/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1 nhân công vận hành	43.182	28.922	13.256	10.042	113.395	370.700	366.500	359.800	446.500	536.315	532.115	525.415	612.115
	M104.0000	**MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**																				
	M104.0100	**Máy trộn bê tông - dung tích:**																				
219	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	23.050	26.542	9.080	6.985	18.143	370.700	366.500	359.800	446.500	431.451	427.251	420.551	507.251
220	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1 nhân công vận hành	30.210	31.309	11.901	9.155	24.947	370.700	366.500	359.800	446.500	448.011	443.811	437.111	523.811
	M104.0200	**Máy trộn vữa - dung tích:**																				
221	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1 nhân công vận hành	12.841	14.352	5.136	3.777	11.339	370.700	366.500	359.800	446.500	405.304	401.104	394.404	481.104
222	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	17.828	19.925	7.131	5.244	18.143	370.700	366.500	359.800	446.500	421.143	416.943	410.243	496.943
223	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1 nhân công vận hành	22.873	25.564	9.149	6.727	24.947	370.700	366.500	359.800	446.500	437.087	432.887	426.187	512.887
	M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng - dung tích:**																				
224	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1 nhân công vận hành	75.863	76.309	30.345	22.313	163.289	370.700	366.500	359.800	446.500	662.956	658.756	652.056	738.756
225	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1 nhân công vận hành	104.103	104.715	41.641	30.619	217.718	370.700	366.500	359.800	446.500	765.393	761.193	754.493	841.193
	M104.0310	**Trạm trộn vữa - năng suất:**																				
226	M104.0312	24 m^3/h	260	15	5,6	5	85	kWh	2 nhân công vận hành	1.295.000	672.404	278.923	249.038	192.771	741.400	733.000	719.600	893.000	2.134.536	2.126.136	2.112.736	2.286.136
	M104.0400	**Trạm trộn bê tông - năng suất:**																				
227	M104.0401	16 m^3/h	260	15	5,8	5	92	kWh	2 nhân công vận hành	907.804	471.360	202.510	174.578	208.647	741.400	733.000	719.600	893.000	1.798.495	1.790.095	1.776.695	1.950.095
228	M104.0402	25 m^3/h	260	15	5,6	5	116	kWh	2 nhân công vận hành	1.264.024	656.320	272.251	243.082	263.076	741.400	733.000	719.600	893.000	2.176.129	2.167.729	2.154.329	2.327.729
229	M104.0403	30 m^3/h	260	15	5,6	5	172	kWh	2 nhân công vận hành	1.596.969	829.195	343.963	307.109	390.079	741.400	733.000	719.600	893.000	2.611.746	2.603.346	2.589.946	2.763.346
230	M104.0404	50 m^3/h	260	15	5,6	5	198	kWh	2 nhân công vận hành	2.549.373	1.323.713	549.096	490.264	449.044	741.400	733.000	719.600	893.000	3.553.517	3.545.117	3.531.717	3.705.117
231	M104.0405	60 m^3/h	260	15	5,3	5	265	kWh	2 nhân công vận hành	2.804.470	1.456.167	571.680	539.321	600.993	741.400	733.000	719.600	893.000	3.909.562	3.901.162	3.887.762	4.061.162
232	M104.0406	75 m^3/h	260	15	5,3	5	418	kWh	3 nhân công vận hành	3.237.391	1.680.953	659.930	622.575	947.982	1.112.100	1.099.500	1.079.400	1.339.500	5.023.540	5.010.940	4.990.840	5.250.940
233	M104.0407	90 m^3/h	260	15	5,3	5	425	kWh	3 nhân công vận hành	4.306.280	2.235.953	877.819	828.131	963.857	1.112.100	1.099.500	1.079.400	1.339.500	6.017.859	6.005.259	5.985.159	6.245.259
234	M104.0408	125 m^3/h	260	15	5,3	5	446	kWh	3 nhân công vận hành	5.375.168	2.790.953	1.095.707	1.033.686	1.011.483	1.112.100	1.099.500	1.079.400	1.339.500	7.043.929	7.031.329	7.011.229	7.271.329
235	M104.0409	160 m^3/h	260	15	5	5	553	kWh	4 nhân công vận hành	5.643.909	2.930.491	1.085.367	1.085.367	1.254.148	1.482.800	1.466.000	1.439.200	1.786.000	7.838.173	7.821.373	7.794.573	8.141.373
	M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:**																				
236	M104.0501	35 m^3/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1 nhân công vận hành	18.917	21.968	9.275	6.102	172.360	370.700	366.500	359.800	446.500	580.406	576.206	569.506	656.206
237	M104.0502	45 m^3/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1 nhân công vận hành	23.618	27.427	11.580	7.619	219.986	370.700	366.500	359.800	446.500	637.313	633.113	626.413	713.113
	M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:**																				
238	M104.0601	20 m^3/h	260	18	8,6	5	315	kWh	2 nhân công vận hành	1.351.273	841.947	446.960	259.860	714.388	741.400	733.000	719.600	893.000	3.004.555	2.996.155	2.982.755	3.156.155
239	M104.0602	25 m^3/h	260	18	7,6	5	357	kWh	2 nhân công vận hành	1.766.194	1.100.475	516.272	339.653	809.640	741.400	733.000	719.600	893.000	3.507.440	3.499.040	3.485.640	3.659.040
240	M104.0603	125 m^3/h	260	18	7,6	5	630	kWh	2 nhân công vận hành	5.964.816	3.716.539	1.743.562	1.147.080	1.428.776	741.400	733.000	719.600	893.000	8.777.357	8.768.957	8.755.557	8.928.957
	M104.0700	**Máy nghiền đá thô - năng suất:**																				
241	M104.0701	14 m^3/h	260	18	8,6	5	134	kWh	2 nhân công vận hành	214.626	133.729	70.992	41.274	303.898	741.400	733.000	719.600	893.000	1.291.292	1.282.892	1.269.492	1.442.892
242	M104.0702	200 m^3/h	260	18	8,6	5	840	kWh	2 nhân công vận hành	1.831.774	1.141.336	605.894	352.264	1.905.035	741.400	733.000	719.600	893.000	4.745.930	4.737.530	4.724.130	4.897.530
	M104.0710	**Trạm nghiền đá - năng suất:**																				
243	M104.0714	250 T/h	260	18	8,6	5	3341	kWh	2 nhân công vận hành	12.899.035	8.037.091	4.266.604	2.480.584	7.577.050	741.400	733.000	719.600	893.000	23.102.729	23.094.329	23.080.929	23.254.329
	M104.0800	**Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:**																				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
244	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	3 nhân công vận hành	3.286.462	2.335.118	985.939	864.858	476.259	1.112.100	1.099.500	1.079.400	1.339.500	5.774.274	5.761.674	5.741.574	6.001.674
245	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	3 nhân công vận hành	4.648.053	3.302.564	1.394.416	1.223.172	680.370	1.112.100	1.099.500	1.079.400	1.339.500	7.712.622	7.700.022	7.679.922	7.940.022
246	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	4 nhân công vận hành	5.422.748	3.853.005	1.626.824	1.427.039	734.799	1.482.800	1.466.000	1.439.200	1.786.000	9.124.468	9.107.668	9.080.868	9.427.668
247	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	5 nhân công vận hành	6.094.486	4.330.293	1.764.193	1.603.812	870.873	1.853.500	1.832.500	1.799.000	2.232.500	10.422.671	10.401.671	10.368.171	10.801.671
248	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	5 nhân công vận hành	6.737.442	4.787.130	1.950.312	1.773.011	1.619.280	1.853.500	1.832.500	1.799.000	2.232.500	11.983.233	11.962.233	11.928.733	12.362.233
	M105.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ**																				
	M105.0100	**Máy phun nhựa đường - công suất:**																				
249	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	930.161	725.526	347.260	372.064	1.576.951	728.800	722.200	713.100	878.300	3.750.601	3.744.001	3.734.901	3.900.101
	M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:**																				
250	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.284.890	899.423	456.850	356.914	940.637	741.400	733.000	719.600	893.000	3.395.224	3.386.824	3.373.424	3.546.824
251	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.520.612	1.064.428	540.662	422.392	1.383.290	741.400	733.000	719.600	893.000	4.152.173	4.143.773	4.130.373	4.303.773
252	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.991.351	2.093.946	631.507	830.931	1.742.945	741.400	733.000	719.600	893.000	6.040.729	6.032.329	6.018.929	6.192.329
253	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro- Asphalt tự hành	180	14	3,8	5	75,6	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.150.596	7.805.417	2.354.015	3.097.388	2.091.534	741.400	733.000	719.600	893.000	16.089.754	16.081.354	16.067.954	16.241.354
254	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diezel	2 nhân công vận hành	13.200.000	9.240.000	2.786.667	3.666.667	2.185.598	741.400	733.000	719.600	893.000	18.620.331	18.611.931	18.598.531	18.771.931
255	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m^3/h - 60 m^3/h	180	14	4,2	5	30	lít diezel	2 nhân công vận hành	2.043.419	1.430.393	476.798	567.616	829.974	741.400	733.000	719.600	893.000	4.046.181	4.037.781	4.024.381	4.197.781
256	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)	180	14	5,6	6	57	lít diezel	2 nhân công vận hành	6.500.000	4.550.000	2.022.222	2.166.667	1.576.951	741.400	733.000	719.600	893.000	11.057.240	11.048.840	11.035.440	11.208.840
	M105.0500	**Máy cào bóc**																				
257	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diezel	2 nhân công vận hành	3.128.588	2.047.803	824.810	711.043	2.545.254	741.400	733.000	719.600	893.000	6.870.309	6.861.909	6.848.509	7.021.909
258	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diezel	2 nhân công vận hành	24.432.515	19.546.012	7.872.699	6.786.810	9.406.372	741.400	733.000	719.600	893.000	44.353.293	44.344.893	44.331.493	44.504.893
259	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diezel	2 nhân công vận hành	17.000.000	13.600.000	5.477.778	4.722.222	14.469.213	741.400	733.000	719.600	893.000	39.010.613	39.002.213	38.988.813	39.162.213
260	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1 nhân công vận hành	57.211	51.490	10.012	14.303		370.700	366.500	359.800	446.500	446.505	442.305	435.605	522.305
261	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diezel	1 nhân công vận hành	324.920	248.564	58.486	81.230	304.324	370.700	366.500	359.800	446.500	1.063.303	1.059.103	1.052.403	1.139.103
262	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1 nhân công vận hành	34.166	26.137	7.687	8.542	77.275	370.700	366.500	359.800	446.500	490.341	486.141	479.441	566.141
263	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1 nhân công vận hành	45.516	51.206	22.758	11.379		370.700	366.500	359.800	446.500	456.043	451.843	445.143	531.843
264	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diezel	2 nhân công vận hành	7.369.287	4.642.651	1.547.550	1.842.322	2.019.603	741.400	733.000	719.600	893.000	10.793.526	10.785.126	10.771.726	10.945.126
	M106.0000	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**																				
	M106.0100	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải:**																				
265	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1 lái xe	106.420	68.960	26.392	25.541	96.594	358.100	355.700	353.300	431.800	575.587	573.187	570.787	649.287
266	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1 lái xe	157.562	102.100	39.075	37.815	135.232	358.100	355.700	353.300	431.800	672.322	669.922	667.522	746.022
267	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1 lái xe	183.212	118.721	45.437	43.971	231.826	358.100	355.700	353.300	431.800	798.055	795.655	793.255	871.755
268	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	1 lái xe	218.983	134.018	54.308	52.556	251.144	358.100	355.700	353.300	431.800	850.125	847.725	845.325	923.825
269	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diezel	1 lái xe	317.869	194.536	78.832	76.289	691.645	358.100	355.700	353.300	431.800	1.399.401	1.397.001	1.394.601	1.473.101
270	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diezel	1 lái xe	427.131	261.404	105.928	102.511	857.640	358.100	355.700	353.300	431.800	1.685.584	1.683.184	1.680.784	1.759.284
271	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diezel	1 lái xe	560.241	322.699	138.940	134.458	1.051.300	358.100	355.700	353.300	431.800	2.005.496	2.003.096	2.000.696	2.079.196
272	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diezel	1 lái xe	606.044	335.655	144.518	139.856	1.134.298	358.100	355.700	353.300	431.800	2.112.428	2.110.028	2.107.628	2.186.128
273	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diezel	1 lái xe	739.497	409.568	176.342	170.653	1.272.627	358.100	355.700	353.300	431.800	2.387.289	2.384.889	2.382.489	2.460.989
274	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diezel	1 lái xe	1.248.374	582.575	249.675	277.416	1.549.285	358.100	355.700	353.300	431.800	3.017.051	3.014.651	3.012.251	3.090.751
275	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diezel	1 lái xe	1.976.364	922.303	395.273	439.192	1.715.280	358.100	355.700	353.300	431.800	3.830.148	3.827.748	3.825.348	3.903.848
	M106.0200	**Ô tô tự đổ - trọng tải:**																				
276	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	1 lái xe	248.104	146.000	71.568	57.255	367.057	358.100	355.700	353.300	431.800	999.980	997.580	995.180	1.073.680
277	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diezel	1 lái xe	437.559	257.487	126.219	100.975	1.134.298	358.100	355.700	353.300	431.800	1.977.079	1.974.679	1.972.279	2.050.779
278	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diezel	1 lái xe	616.643	362.871	173.134	142.302	1.272.627	358.100	355.700	353.300	431.800	2.309.034	2.306.634	2.304.234	2.382.734
279	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diezel	1 lái xe	704.070	384.724	183.561	150.872	1.576.951	358.100	355.700	353.300	431.800	2.654.208	2.651.808	2.649.408	2.727.908
280	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diezel	1 lái xe	812.415	443.927	211.808	174.089	1.798.277	358.100	355.700	353.300	431.800	2.986.201	2.983.801	2.981.401	3.059.901
281	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diezel	1 lái xe	1.035.410	496.997	234.693	207.082	2.019.603	358.100	355.700	353.300	431.800	3.316.475	3.314.075	3.311.675	3.390.175
282	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diezel	1 lái xe	1.540.447	739.415	349.168	308.089	2.102.601	358.100	355.700	353.300	431.800	3.857.373	3.854.973	3.852.573	3.931.073
283	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diezel	1 lái xe	1.802.194	756.921	408.497	360.439	2.130.267	358.100	355.700	353.300	431.800	4.014.225	4.011.825	4.009.425	4.087.925
284	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diezel	1 lái xe	2.341.396	805.716	468.279	413.188	2.240.930	358.100	355.700	353.300	431.800	4.286.212	4.283.812	4.281.412	4.359.912
285	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diezel	1 lái xe	2.505.849	862.307	486.430	442.209	2.379.259	358.100	355.700	353.300	431.800	4.528.304	4.525.904	4.523.504	4.602.004
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**																				
286	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diezel	1 lái xe	448.050	262.109	109.772	134.415	829.974	358.100	355.700	353.300	431.800	1.694.371	1.691.971	1.689.571	1.768.071

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
287	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diezel	1 lái xe	618.750	361.969	151.594	185.625	1.106.632	358.100	355.700	353.300	431.800	2.163.920	2.161.520	2.159.120	2.237.620
288	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diezel	1 lái xe	878.300	474.282	193.226	263.490	1.410.956	358.100	355.700	353.300	431.800	2.700.054	2.697.654	2.695.254	2.773.754
289	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diezel	1 lái xe	1.079.950	411.212	166.146	249.219	1.549.285	358.100	355.700	353.300	431.800	2.733.962	2.731.562	2.729.162	2.807.662
290	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diezel	1 lái xe	1.136.368	432.694	166.085	262.239	1.881.274	358.100	355.700	353.300	431.800	3.100.391	3.097.991	3.095.591	3.174.091
	M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:**																				
291	M106.0401	6 m^3	260	14	5,7	6	43	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	884.645	428.713	193.941	204.149	1.189.629	728.800	722.200	713.100	878.300	2.745.232	2.738.632	2.729.532	2.894.732
292	M106.0402	10,7 m^3	260	14	5,5	6	64	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.176.758	1.054.890	460.468	502.329	1.770.611	728.800	722.200	713.100	878.300	4.517.098	4.510.498	4.501.398	4.666.598
293	M106.0403	14,5 m^3	260	14	5,5	6	70	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.966.930	1.437.820	627.620	684.676	1.936.606	728.800	722.200	713.100	878.300	5.415.522	5.408.922	5.399.822	5.565.022
	M106.0500	**Ô tô tưới nước - dung tích:**																				
294	M106.0501	4 m^3	260	13	4,8	6	20	lít diezel	1 lái xe	438.539	197.343	80.961	101.201	553.316	358.100	355.700	353.300	431.800	1.290.921	1.288.521	1.286.121	1.364.621
295	M106.0502	5 m^3	260	12	4,4	6	23	lít diezel	1 lái xe	497.469	206.641	84.187	114.801	636.313	358.100	355.700	353.300	431.800	1.400.042	1.397.642	1.395.242	1.473.742
296	M106.0503	6 m^3	260	12	4,4	6	24	lít diezel	1 lái xe	571.304	237.311	96.682	131.839	663.979	358.100	355.700	353.300	431.800	1.487.911	1.485.511	1.483.111	1.561.611
297	M106.0504	7 m^3	260	11	4,1	6	26	lít diezel	1 lái xe	688.248	262.064	108.531	158.826	719.311	358.100	355.700	353.300	431.800	1.606.833	1.604.433	1.602.033	1.680.533
298	M106.0505	9 m^3	260	11	4,1	6	27	lít diezel	1 lái xe	796.249	303.187	125.562	183.750	746.977	358.100	355.700	353.300	431.800	1.717.576	1.715.176	1.712.776	1.791.276
299	M106.0506	10 m^3	260	11	4,1	6	30	lít diezel	1 lái xe	866.135	329.798	136.583	199.877	829.974	358.100	355.700	353.300	431.800	1.854.332	1.851.932	1.849.532	1.928.032
300	M106.0507	16 m^3	270	11	4,1	6	35	lít diezel	1 lái xe	1.114.405	408.615	169.224	247.646	968.303	358.100	355.700	353.300	431.800	2.151.888	2.149.488	2.147.088	2.225.588
	M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:**																				
301	M106.0601	2 m^3	260	13	5,2	6	19	lít diezel	1 lái xe	435.615	196.027	87.123	100.527	525.650	358.100	355.700	353.300	431.800	1.267.426	1.265.026	1.262.626	1.341.126
302	M106.0602	3 m^3	260	13	5,2	6	27	lít diezel	1 lái xe	642.388	289.075	128.478	148.243	746.977	358.100	355.700	353.300	431.800	1.670.873	1.668.473	1.666.073	1.744.573
	M106.0700	**Ô tô bán tải - trọng tải:**																				
303	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	1 lái xe	359.717	207.197	64.749	86.332	347.738	358.100	355.700	353.300	431.800	1.064.116	1.061.716	1.059.316	1.137.816
	M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**																				
304	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855	78.417	24.798	40.214						143.429	143.429	143.429	143.429
305	M106.0802	21t	240	13	3,7	6				186.651	90.992	28.775	46.663						166.430	166.430	166.430	166.430
306	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6				251.560	122.636	32.493	62.890						218.019	218.019	218.019	218.019
307	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6				297.117	144.845	38.378	74.279						257.501	257.501	257.501	257.501
308	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6				333.817	162.736	43.118	83.454						289.308	289.308	289.308	289.308
309	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6				537.425	261.995	69.417	134.356						465.768	465.768	465.768	465.768
310	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6				601.973	293.462	77.755	150.493						521.710	521.710	521.710	521.710
	M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng**																				
311	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diezel	1 lái xe	1.340.000	653.250	173.083	335.000	2.572.919	358.100	355.700	353.300	431.800	4.092.352	4.089.952	4.087.552	4.166.052
312	M106.0902	Xe bồn 13-14m^3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.243.150	2.270.205	1.008.980	1.081.050	968.303	728.800	722.200	713.100	878.300	6.057.338	6.050.738	6.041.638	6.206.838
313	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m^3	180	12	4,4	6	23	lít diezel	1 lái xe	931.000	558.600	227.578	310.333	636.313	358.100	355.700	353.300	431.800	2.090.924	2.088.524	2.086.124	2.164.624
	M106.1000	**Ô tô phun sơn**																				
314	M106.1001	19,7cv	180	12	4,4	6	16 5	lít diezel lít xăng	1 lái xe	4.895.800	2.937.480	1.196.751	1.631.933	539.247	358.100	355.700	353.300	431.800	6.663.511	6.661.111	6.658.711	6.737.211
	M107.0000	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**																				
	M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:**																				
315	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1 nhân công vận hành	13.471	10.103	4.771	2.806	11.339	370.700	366.500	359.800	446.500	399.720	395.520	388.820	475.520
316	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1 nhân công vận hành	26.484	19.863	9.380	5.518		370.700	366.500	359.800	446.500	405.460	401.260	394.560	481.260
317	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5			1 nhân công vận hành	126.804	85.593	34.343	26.418		370.700	366.500	359.800	446.500	517.053	512.853	506.153	592.853
318	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1 nhân công vận hành	6.134	4.601	2.172	1.278		370.700	366.500	359.800	446.500	378.751	374.551	367.851	454.551
	M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:**																				
319	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5			2 nhân công vận hành	1.101.564	624.220	216.233	203.993		741.400	733.000	719.600	893.000	1.785.846	1.777.446	1.764.046	1.937.446
320	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5			2 nhân công vận hành	1.376.725	780.144	270.246	254.949		741.400	733.000	719.600	893.000	2.046.739	2.038.339	2.024.939	2.198.339
	M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ điezel - đường kính khoan:**																				
321	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diezel	2 nhân công vận hành	11.436.520	4.694.992	1.564.997	2.407.688	2.323.927	741.400	733.000	719.600	893.000	11.733.005	11.724.605	11.711.205	11.884.605
322	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diezel	2 nhân công vận hành	16.668.260	6.842.759	2.280.920	3.509.107	3.817.880	741.400	733.000	719.600	893.000	17.192.067	17.183.667	17.170.267	17.343.667
	M107.0400	**Máy khoan néo - độ sâu khoan:**																				
323	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diezel	2 nhân công vận hành	12.651.359	5.193.716	1.731.239	2.663.444	1.051.300	741.400	733.000	719.600	893.000	11.381.098	11.372.698	11.359.298	11.532.698

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
	M107.0500	**Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:**																				
324	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	2 nhân công vận hành	41.605.242	20.282.555	5.547.366	10.401.311	1.530.832	741.400	733.000	719.600	893.000	38.503.464	38.495.064	38.481.664	38.655.064
	M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:**																				
325	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1 nhân công vận hành	2.207.026	1.489.743	165.527	551.757	36.286	370.700	366.500	359.800	446.500	2.614.012	2.609.812	2.603.112	2.689.812
	M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:**																				
326	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.043.321	488.274	187.798	208.664	774.642	741.400	733.000	719.600	893.000	2.400.778	2.392.378	2.378.978	2.552.378
	M107.0800	**Máy khoan dẫn chuyên dụng**																				
327	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diezel	1 nhân công vận hành	5.660.000	2.323.579	1.032.702	992.982	9.185.046	370.700	366.500	359.800	446.500	13.905.009	13.900.809	13.894.109	13.980.809
328	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diezel	1 nhân công vận hành	102.500	51.250	28.472	28.472	564.382	370.700	366.500	359.800	446.500	1.043.276	1.039.076	1.032.376	1.119.076
	M108.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**																				
	M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**																				
329	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diezel	1 nhân công vận hành	8.369	6.400	2.068	2.461	55.332	370.700	366.500	359.800	446.500	436.961	432.761	426.061	512.761
330	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diezel	1 nhân công vận hành	28.433	21.743	7.025	8.363	138.329	370.700	366.500	359.800	446.500	546.159	541.959	535.259	621.959
331	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diezel	1 nhân công vận hành	117.173	74.439	26.881	34.463	663.979	370.700	366.500	359.800	446.500	1.170.462	1.166.262	1.159.562	1.246.262
332	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diezel	1 nhân công vận hành	172.893	109.838	39.664	50.851	995.969	370.700	366.500	359.800	446.500	1.567.021	1.562.821	1.556.121	1.642.821
333	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diezel	1 nhân công vận hành	244.894	142.615	51.860	72.028	1.244.961	370.700	366.500	359.800	446.500	1.882.163	1.877.963	1.871.263	1.957.963
334	M108.0106	150kVA	170	10	3,3	5	76	lít diezel	1 nhân công vận hành	320.678	169.771	62.249	94.317	2.102.601	370.700	366.500	359.800	446.500	2.799.638	2.795.438	2.788.738	2.875.438
335	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diezel	1 nhân công vận hành	335.697	177.722	65.165	98.734	2.932.575	370.700	366.500	359.800	446.500	3.644.896	3.640.696	3.633.996	3.720.696
	M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**																				
336	M108.0201	120 m^3/h	180	11	5	5	14	lít xăng	1 nhân công vận hành	71.198	39.159	19.777	19.777	270.463	370.700	366.500	359.800	446.500	719.876	715.676	708.976	795.676
337	M108.0202	600 m^3/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng	1 nhân công vận hành	374.105	187.053	95.605	103.918	888.665	370.700	366.500	359.800	446.500	1.645.940	1.641.740	1.635.040	1.721.740
	M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**																				
338	M108.0301	120 m^3/h	180	11	5,4	5	14	lít diezel	1 nhân công vận hành	77.045	42.375	23.114	21.401	387.321	370.700	366.500	359.800	446.500	844.911	840.711	834.011	920.711
339	M108.0302	240 m^3/h	180	11	5,4	5	28	lít diezel	1 nhân công vận hành	156.842	86.263	47.053	43.567	774.642	370.700	366.500	359.800	446.500	1.322.225	1.318.025	1.311.325	1.398.025
340	M108.0303	360 m^3/h	180	11	5,4	5	35	lít diezel	1 nhân công vận hành	217.034	119.369	65.110	60.287	968.303	370.700	366.500	359.800	446.500	1.583.769	1.579.569	1.572.869	1.659.569
341	M108.0304	420 m^3/h	180	11	5,4	5	38	lít diezel	1 nhân công vận hành	281.811	154.996	84.543	78.281	1.051.300	370.700	366.500	359.800	446.500	1.739.820	1.735.620	1.728.920	1.815.620
342	M108.0305	540 m^3/h	180	11	5,4	5	44	lít diezel	1 nhân công vận hành	321.366	176.751	96.410	89.268	1.217.295	370.700	366.500	359.800	446.500	1.950.424	1.946.224	1.939.524	2.026.224
343	M108.0306	600 m^3/h	180	10	5	5	47	lít diezel	1 nhân công vận hành	410.793	205.397	114.109	114.109	1.300.293	370.700	366.500	359.800	446.500	2.104.608	2.100.408	2.093.708	2.180.408
344	M108.0307	660 m^3/h	180	10	5	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành	478.552	239.276	132.931	132.931	1.383.290	370.700	366.500	359.800	446.500	2.259.128	2.254.928	2.248.228	2.334.928
345	M108.0308	1200 m^3/h	180	10	3,9	5	75	lít diezel	1 nhân công vận hành	959.970	479.985	207.994	266.658	2.074.935	370.700	366.500	359.800	446.500	3.400.272	3.396.072	3.389.372	3.476.072
346	M108.0309	1260 m^3/h	180	10	3,5	5	78	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.103.857	551.929	214.639	306.627	2.157.932	370.700	366.500	359.800	446.500	3.601.826	3.597.626	3.590.926	3.677.626
	M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:**																				
347	M108.0401	5 m^3/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1 nhân công vận hành	2.866	1.911	828	796	4.536	370.700	366.500	359.800	446.500	378.771	374.571	367.871	454.571
348	M108.0402	300 m^3/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1 nhân công vận hành	143.199	78.759	30.231	39.778	195.039	370.700	366.500	359.800	446.500	714.507	710.307	703.607	790.307
349	M108.0403	600 m^3/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1 nhân công vận hành	309.098	170.004	58.385	85.861	283.487	370.700	366.500	359.800	446.500	968.437	964.237	957.537	1.044.237
	M109.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**																				
	M109.0110	**Sà lan tự hành (không mở đáy) - trọng tải:**																				
350	M109.0111	200 t	270	9,5	5	6	120	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thuỷ thủ	2.252.000	713.133	417.037	500.444	3.319.896	2.349.800	2.287.100	2.208.500	2.744.800	7.300.311	7.237.611	7.159.011	7.695.311

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
351	M109.0112	400 t	270	9,5	5	6	202	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thuỷ thủ	3.500.000	1.108.333	648.148	777.778	5.588.492	2.349.800	2.287.100	2.208.500	2.744.800	10.472.551	10.409.851	10.331.251	10.867.551
352	M109.0113	800 t	270	9,5	4,2	6	540	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thuỷ thủ	5.750.000	1.820.833	894.444	1.277.778	14.939.532	3.072.000	2.998.900	2.894.100	3.597.800	22.004.588	21.931.488	21.826.688	22.530.388
353	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,2	6	931	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thuỷ thủ	8.000.000	2.533.333	1.244.444	1.777.778	25.756.860	3.072.000	2.998.900	2.894.100	3.597.800	34.384.416	34.311.316	34.206.516	34.910.216
	M109.0100	**Sà lan - trọng tải:**																				
354	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6				490.476	186.758	111.300	113.187						411.245	411.245	411.245	411.245
355	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6				721.153	246.187	146.717	149.204						542.108	542.108	542.108	542.108
356	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6				901.384	307.714	183.385	186.493						677.592	677.592	677.592	677.592
357	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6				1.207.730	412.294	229.052	249.875						891.221	891.221	891.221	891.221
358	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6				1.420.866	485.054	269.475	293.972						1.048.501	1.048.501	1.048.501	1.048.501
359	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6				2.012.922	687.170	360.938	416.467						1.464.574	1.464.574	1.464.574	1.464.574
360	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6				2.368.110	808.424	424.627	489.954						1.723.004	1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	**Phao thép - trọng tải:**																				
361	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530	52.311	31.175	31.703						115.189	115.189	115.189	115.189
362	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645	91.099	54.292	55.212						200.603	200.603	200.603	200.603
363	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6				222.193	95.640	56.997	57.963						210.600	210.600	210.600	210.600
364	**M109.0301**	**Pông tông**	230	13	5,2	6				343.952	174.967	77.763	89.727						342.457	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	**Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:**																				
365	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diezel	1 thuyền trưởng	258.000	111.052	58.330	67.304	1.217.295	439.600	423.900	413.400	518.100	1.893.582	1.877.882	1.867.382	1.972.082
366	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	887.000	381.796	200.539	231.391	3.624.220	800.700	779.800	756.200	944.600	5.238.646	5.217.746	5.194.146	5.382.546
	M109.0500	**Ca nô - công suất:**																				
367	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diezel	1 thuyền trưởng	94.701	39.337	21.854	21.854	82.997	439.600	423.900	413.400	518.100	605.642	589.942	579.442	684.142
368	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diezel	1 thuyền trưởng	103.988	43.195	23.997	23.997	138.329	439.600	423.900	413.400	518.100	669.118	653.418	642.918	747.618
369	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diezel	1 thuyền trưởng	112.816	46.862	23.431	26.034	165.995	439.600	423.900	413.400	518.100	701.923	686.223	675.723	780.423
370	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	144.918	60.197	30.098	33.443	276.658	800.700	779.800	756.200	944.600	1.201.096	1.180.196	1.156.596	1.344.996
371	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	207.403	78.973	36.694	47.862	387.321	800.700	779.800	756.200	944.600	1.351.550	1.330.650	1.307.050	1.495.450
372	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	278.115	105.898	49.205	64.180	525.650	800.700	779.800	756.200	944.600	1.545.633	1.524.733	1.501.133	1.689.533
373	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 máy I +1 thủy thủ	364.360	138.737	64.464	84.083	636.313	1.188.000	1.151.400	1.109.500	1.373.700	2.111.597	2.074.997	2.033.097	2.297.297
	M109.0700	**Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**																				
374	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diezel	1 thuyền trưởng + 2 thợ máy + 1 thợ điện + 2 thuỷ thủ	258.000	84.842	51.600	59.538	1.881.274	2.245.100	2.203.400	2.127.400	2.650.600	4.322.355	4.280.655	4.204.655	4.727.855
375	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	612.500	201.418	117.788	141.346	2.628.251	2.710.900	2.643.000	2.551.300	3.171.300	5.799.704	5.731.804	5.640.104	6.260.104
376	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	787.238	258.880	151.392	181.670	4.094.538	2.710.900	2.643.000	2.551.300	3.171.300	7.397.380	7.329.480	7.237.780	7.857.780
									1 thuyền trưởng+ 1 thuyền phó + 1													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
377	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diezel	1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	887.000	291.687	170.577	204.692	5.588.492	2.710.900	2.643.000	2.551.300	3.171.300	8.966.348	8.898.448	8.806.748	9.426.748
378	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	1.318.800	433.682	213.037	304.338	8.714.727	3.794.200	3.710.700	3.579.700	4.450.800	13.459.985	13.376.485	13.245.485	14.116.585
379	M109.0706	1200 cv (tầu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	9.851.500	3.119.642	1.386.507	2.189.222	19.753.381	3.830.800	3.739.500		4.524.100	30.279.552	30.188.252		30.972.852
	M109.0800	**Tàu cuốc sông- công suất:**																				
380	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	11.237.300	2.441.207	1.976.215	2.324.959	14.386.216	6.091.800	5.924.600	5.689.000	7.022.800	27.220.396	27.053.196	26.817.596	28.151.396
	M109.0900	**Tàu cuốc biển - công suất:**																				
381	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	34.650.000	7.527.414	5.376.724	7.168.966	48.442.816	6.311.400	6.097.400		7.462.600	74.827.319	74.613.319		75.978.519
	M109.1000	**Tàu hút - công suất:**																				
382	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	7.685.500	2.146.640	1.086.571	1.590.103	15.852.503	4.982.300	4.841.200	4.650.100	5.740.700	25.658.117	25.517.017	25.325.917	26.416.517
383	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 2 thuỷ thủ	20.115.500	4.369.919	2.601.142	4.161.828	27.887.126	5.704.500	5.553.000	5.335.700	6.593.700	44.724.515	44.573.015	44.355.715	45.613.715
384	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 4 thuỷ thủ	101.976.100	22.153.429	8.439.401	21.098.503	88.834.884	7.201.300	7.008.000	6.727.900	8.304.900	147.727.517	147.534.217	147.254.117	148.831.117
	M109.1100	**Tàu hút bụng tự hành - công suất:**																				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
385	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	11.388.400	2.474.032	2.552.572	2.356.221	40.004.747	3.537.900	3.417.600	3.278.900	4.034.700	50.925.472	50.805.172	50.666.472	51.422.272
386	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	65.840.000	14.303.172	13.622.069	13.622.069	144.747.466	3.537.900	3.417.600	3.278.900	4.034.700	189.832.676	189.712.376	189.573.676	190.329.476
	M109.1200	**Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:**																				
387	M109.1201	17 m^3	290	9	5,5	6	2663	lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	38.478.500	10.747.443	7.297.647	7.961.069	73.674.025	6.091.800	5.924.600	5.689.000	7.022.800	105.771.984	105.604.784	105.369.184	106.702.984
	M109.1300	**Máy xáng cạp - dung tích gầu:**																				
388	M109.1301	1,25 m^3	250	10	5,2	6	70	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.699.696	611.891	353.537	407.927	1.936.606	370.700	366.500	359.800	446.500	3.680.660	3.676.460	3.669.760	3.756.460
389	**M109.1401**	**Trạm lặn**	170	25	7,5	8			2 thợ lặn	77.160	102.124	34.041	36.311		1.161.800	1.114.800	1.059.800	1.287.400	1.334.275	1.287.275	1.232.275	1.459.875
	M110.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM**																				
	M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:**																				
390	M110.0101	0,9 m^3	290	13	4,8	6	52	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.125.148	1.260.836	517.266	646.582	1.438.622	370.700	366.500	359.800	446.500	4.234.006	4.229.806	4.223.106	4.309.806
391	M110.0102	1,65 m^3	290	13	4,8	6	65	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.593.955	1.449.975	594.862	743.577	1.798.277	370.700	366.500	359.800	446.500	4.957.390	4.953.190	4.946.490	5.033.190
	M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:**																				
392	M110.0201	3 m^3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1 nhân công vận hành	975.792	363.398	178.334	201.888	562.439	370.700	366.500	359.800	446.500	1.676.760	1.672.560	1.665.860	1.752.560
	M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:**																				
393	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1 nhân công vận hành	29.121	13.590	4.174	5.824	97.520	370.700	366.500	359.800	446.500	491.808	487.608	480.908	567.608
394	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6			1 nhân công vận hành	30.956	13.002	4.437	6.191		370.700	366.500	359.800	446.500	394.330	390.130	383.430	470.130
395	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diezel	1 nhân công vận hành	3.107.721	1.025.548	393.645	621.544	1.023.635	370.700	366.500	359.800	446.500	3.435.072	3.430.872	3.424.172	3.510.872
396	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1 nhân công vận hành	247.875	104.108	35.529	49.575	61.233	370.700	366.500	359.800	446.500	621.144	616.944	610.244	696.944
	M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:**																				
397	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diezel	1 nhân công vận hành	781.918	312.767	89.776	173.760	1.244.961	370.700	366.500	359.800	446.500	2.191.964	2.187.764	2.181.064	2.267.764
	M111.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM**																				
	M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:**																				
398	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t	180	16	4,2	6	53	lít diezel	2 nhân công vận hành	1.091.245	872.996	254.624	363.748	1.466.287	741.400	733.000	719.600	893.000	3.699.055	3.690.655	3.677.255	3.850.655
399	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	2 nhân công vận hành	464.335	473.622	130.014	185.734	637.520	741.400	733.000	719.600	893.000	2.168.290	2.159.890	2.146.490	2.319.890
	M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:**																				
400	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	2 nhân công vận hành	5.938.103	3.083.246	799.360	1.370.331	455.848	741.400	733.000	719.600	893.000	6.450.185	6.441.785	6.428.385	6.601.785
401	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	2 nhân công vận hành	1.755.761	1.580.185	409.678	702.304	4.536	741.400	733.000	719.600	893.000	3.438.103	3.429.703	3.416.303	3.589.703

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
	M112.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**																				
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**																				
402	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh		3.440	3.078	851	905	6.804					11.638	11.638	11.638	11.638
403	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh		3.898	3.488	964	1.026	11.339					16.817	16.817	16.817	16.817
404	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh		4.586	4.103	1.134	1.207	18.143					24.588	24.588	24.588	24.588
405	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh		10.663	10.071	2.784	2.962	22.679					38.496	38.496	38.496	38.496
406	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh		17.198	15.287	4.300	4.777	77.109					101.473	101.473	101.473	101.473
407	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh		27.860	24.764	6.501	7.739	108.859					147.863	147.863	147.863	147.863
	M112.0200	**Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:**																				
408	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diezel		12.956	17.275	4.664	4.319	74.698					100.955	100.955	100.955	100.955
409	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diezel		15.478	20.637	5.572	5.159	82.997					114.366	114.366	114.366	114.366
410	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diezel		26.943	35.924	9.699	8.981	138.329					192.933	192.933	192.933	192.933
411	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diezel		65.809	71.074	20.620	21.936	276.658					390.288	390.288	390.288	390.288
412	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diezel		73.720	75.194	19.659	24.573	304.324					423.750	423.750	423.750	423.750
413	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diezel		89.198	90.982	23.786	29.733	414.987					559.488	559.488	559.488	559.488
414	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diezel		114.952	117.251	33.719	38.317	553.316					742.604	742.604	742.604	742.604
415	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diezel		237.442	227.944	60.152	79.147	995.969					1.363.213	1.363.213	1.363.213	1.363.213
416	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diezel		267.801	257.089	67.843	89.267	1.466.287					1.880.486	1.880.486	1.880.486	1.880.486
	M112.0210	200 m^3/h	150	20	5,4	5	98	lít diezel														
	M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:**																				
417	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng		9.860	13.147	3.813	3.287	30.910					51.156	51.156	51.156	51.156
418	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng		16.854	22.472	6.517	5.618	57.956					92.563	92.563	92.563	92.563
419	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng		22.013	29.351	8.512	7.338	77.275					122.475	122.475	122.475	122.475
420	**M112.0401**	**Máy bơm chân không 7,5 kW**	280	13	3,6	5	22	kWh		252.231	105.397	32.430	45.041	49.894					232.761	232.761	232.761	232.761
421	**M112.0402**	**Máy bơm xói 4MC (75 kW)**	180	13	3,6	5	180	kWh	1 nhân công vận hành	120.039	78.025	24.008	33.344	408.222	370.700	366.500	359.800	446.500	914.299	910.099	903.399	990.099
422	**M112.0501**	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)**	180	13	2,2	5	111	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.158.316	752.905	141.572	321.754	3.070.904	370.700	366.500	359.800	446.500	4.657.836	4.653.636	4.646.936	4.733.636
	M112.0600	**Máy bơm vữa - năng suất:**																				
423	M112.0601	6 m^3/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1 nhân công vận hành	103.415	111.688	45.503	34.472	43.090	370.700	366.500	359.800	446.500	605.452	601.252	594.552	681.252
424	M112.0602	9 m^3/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1 nhân công vận hành	129.899	140.291	57.156	43.300	77.109	370.700	366.500	359.800	446.500	688.555	684.355	677.655	764.355
425	M112.0603	32 - 50 m^3/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1 nhân công vận hành	170.830	184.496	69.471	56.943	163.289	370.700	366.500	359.800	446.500	844.900	840.700	834.000	920.700
426	M112.0605	15 m^3/h	150	18	6,1	5	67	kWh	1 nhân công vận hành	156.815	169.360	63.771	52.272	151.949	370.700	366.500	359.800	446.500	808.052	803.852	797.152	883.852
	M112.0700	**Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:**																				
427	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diezel	1 nhân công vận hành	240.684	129.969	45.730	60.171	1.493.953	370.700	366.500	359.800	446.500	2.100.523	2.096.323	2.089.623	2.176.323
428	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diezel	1 nhân công vận hành	505.900	273.186	88.533	126.475	3.513.557	370.700	366.500	359.800	446.500	4.372.451	4.368.251	4.361.551	4.448.251
429	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diezel	1 nhân công vận hành	541.420	292.367	89.334	135.355	3.762.549	370.700	366.500	359.800	446.500	4.650.305	4.646.105	4.639.405	4.726.105
430	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diezel	1 nhân công vận hành	659.820	356.303	102.272	164.955	4.647.854	370.700	366.500	359.800	446.500	5.642.084	5.637.884	5.631.184	5.717.884
	M112.0800	**Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:**																				
431	M112.0801	50 m^3/h	260	13	5,4	6	53	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.508.786	1.128.954	521.056	578.951	1.466.287	728.800	722.200	713.100	878.300	4.424.047	4.417.447	4.408.347	4.573.547
432	M112.0802	60 m^3/h	260	13	5	6	60	lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.809.744	1.264.385	540.335	648.402	1.659.948	728.800	722.200	713.100	878.300	4.841.871	4.835.271	4.826.171	4.991.371
	M112.0900	**Máy bơm bê tông - năng suất:**																				
433	M112.0901	40 - 60 m^3/h	220	13	6,5	5	182	kWh	2 nhân công vận hành	1.245.106	662.170	367.872	282.979	412.758	741.400	733.000	719.600	893.000	2.467.179	2.458.779	2.445.379	2.618.779
434	M112.0902	60 - 90 m^3/h	220	13	6,5	5	248	kWh	2 nhân công vận hành	1.711.849	910.392	505.774	389.057	562.439	741.400	733.000	719.600	893.000	3.109.062	3.100.662	3.087.262	3.260.662
	M112.1000	**Máy phun vẩy - năng suất:**																				
435	M112.1001	9 m^3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1 nhân công vận hành	1.734.436	1.014.645	424.937	520.331	122.467	370.700	366.500	359.800	446.500	2.453.080	2.448.880	2.442.180	2.528.880
436	M112.1002	16 m^3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1 nhân công vận hành	6.737.447	3.941.406	1.515.926	2.021.234	972.929	370.700	366.500	359.800	446.500	8.822.195	8.817.995	8.811.295	8.897.995
	M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:**																				
437	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	6.420	10.700	3.766	1.712	11.339	370.700	366.500	359.800	446.500	398.217	394.017	387.317	474.017
	M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:**																				
438	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh		5.045	8.408	2.960	1.345	11.339					24.052	24.052	24.052	24.052
	M112.1300	**Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:**																				
439	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1 nhân công vận hành	7.395	9.860	4.338	1.972	15.875	370.700	366.500	359.800	446.500	402.745	398.545	391.845	478.545
440	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1 nhân công vận hành	24.535	32.713	10.632	6.543	36.286	370.700	366.500	359.800	446.500	456.874	452.674	445.974	532.674
	M112.1400	**Máy phun (chưa tính khí nén):**																				
441	M112.1401	Máy phun sơn 400 m^2/h	150	22	5,4	4			1 nhân công vận hành	8.026	11.771	2.889	2.140		370.700	366.500	359.800	446.500	387.501	383.301	376.601	463.301
442	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4			1 nhân công vận hành	7.452	10.930	2.683	1.987		370.700	366.500	359.800	446.500	386.300	382.100	375.400	462.100
443	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4			1 nhân công vận hành	16.510	18.161	3.467	3.302		370.700	366.500	359.800	446.500	395.630	391.430	384.730	471.430
444	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176	kWh	2 nhân công vận hành	3.123.015	2.473.428	524.667	499.682	399.150	741.400	733.000	719.600	893.000	4.638.327	4.629.927	4.616.527	4.789.927

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
	M112.1500	**Máy khoan đứng - công suất:**																				
445	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh		42.900	21.938	7.995	7.800	11.339					49.072	49.072	49.072	49.072
446	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh		57.200	29.250	10.660	10.400	20.411					70.721	70.721	70.721	70.721
	M112.1600	**Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:**																				
447	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh		4.150	9.577	2.682	1.277	6.804					20.339	20.339	20.339	20.339
	M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**																				
448	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh		4.800	9.600	2.400	1.280	2.041					15.321	15.321	15.321	15.321
449	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh		6.250	8.333	3.125	1.667	2.495					15.620	15.620	15.620	15.620
450	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh		6.750	9.000	3.375	1.800	2.948					17.123	17.123	17.123	17.123
451	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh		8.400	12.923	4.846	2.585	3.629					23.983	23.983	23.983	23.983
452	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh		10.400	18.909	7.091	3.782	5.216					34.998	34.998	34.998	34.998
	M112.1800	**Máy luồn cáp - công suất:**																				
453	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1 nhân công vận hành	94.900	32.029	8.699	19.771	61.233	370.700	366.500	359.800	446.500	492.432	488.232	481.532	568.232
	M112.1900	**Máy cắt cáp - công suất:**																				
454	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1 nhân công vận hành	23.400	13.531	3.561	4.070	29.483	370.700	366.500	359.800	446.500	421.345	417.145	410.445	497.145
	M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay - công suất:**																				
455	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh		7.750	17.885	4.471	2.385	6.804					31.544	31.544	31.544	31.544
	M112.2100	**Máy cắt gạch đá - công suất:**																				
456	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh		8.750	14.583	4.010	2.917	6.123					27.633	27.633	27.633	27.633
457	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh		7.900	12.289	6.144	3.511	6.804					28.748	28.748	28.748	28.748
	M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**																				
458	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1 nhân công vận hành	17.400	29.000	7.975	5.800	24.947	370.700	366.500	359.800	446.500	438.422	434.222	427.522	514.222
459	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng	1 nhân công vận hành	38.500	57.750	14.438	16.042	154.550	370.700	366.500	359.800	446.500	613.479	609.279	602.579	689.279
460	M112.2203	Máy cắt vát 20,5cv	120	20	4,5	5	34	lít xăng	1 nhân công vận hành	325.000	487.500	121.875	135.417	656.839	370.700	366.500	359.800	446.500	1.772.331	1.768.131	1.761.431	1.848.131
461	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50	lít diezel	1 nhân công vận hành	4.776.400	7.164.600	1.791.150	1.990.167	1.383.290	370.700	366.500	359.800	446.500	12.699.907	12.695.707	12.689.007	12.775.707
	M112.2300	**Máy cắt ống - công suất:**																				
462	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1 nhân công vận hành	28.200	16.450	5.288	4.700	20.411	370.700	366.500	359.800	446.500	417.549	413.349	406.649	493.349
	M112.2400	**Máy cắt tôn - công suất:**																				
463	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	18.800	10.183	2.977	3.133	22.679	370.700	366.500	359.800	446.500	409.672	405.472	398.772	485.472
464	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1 nhân công vận hành	156.600	76.343	25.448	26.100	61.233	370.700	366.500	359.800	446.500	559.823	555.623	548.923	635.623
	M112.2500	**Máy cắt đột - công suất:**																				
465	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	41.700	21.893	7.124	6.950	11.339	370.700	366.500	359.800	446.500	418.005	413.805	407.105	493.805
	M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép - công suất:**																				
466	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1 nhân công vận hành	18.200	10.617	3.109	3.033	20.411	370.700	366.500	359.800	446.500	407.870	403.670	396.970	483.670
	M112.2700	**Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:**																				
467	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh		4.600	4.963	2.542	968	4.536					13.010	13.010	13.010	13.010
468	**M112.2801**	**Máy cắt thép Plasma**	230	13	3,8	4	13	kWh	1 nhân công vận hành	68.900	35.049	11.383	11.983	29.483	370.700	366.500	359.800	446.500	458.598	454.398	447.698	534.398
	M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:**																				
469	M112.2901	1,5 m^3/ph	120	30	6,6	5				5.400	13.500	2.970	2.250						18.720	18.720	18.720	18.720
470	M112.2902	3,0 m^3/ph	120	30	6,6	5				6.100	15.250	3.355	2.542						21.147	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**																				
471	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1 nhân công vận hành	28.200	17.165	5.517	4.904	11.339	370.700	366.500	359.800	446.500	409.626	405.426	398.726	485.426
	M112.3100	**Máy lốc tôn - công suất:**																				
472	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	54.800	27.877	9.292	9.530	22.679	370.700	366.500	359.800	446.500	440.078	435.878	429.178	515.878
473	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32	kWh	1 nhân công vận hành	2.818.531	1.433.774	477.925	490.179	72.573	370.700	366.500	359.800	446.500	2.845.152	2.840.952	2.834.252	2.920.952
	M112.3200	**Máy cưa kim loại - công suất:**																				
474	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh		22.700	13.817	4.047	3.948	9.072					30.884	30.884	30.884	30.884
475	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh		27.300	16.617	4.867	4.748	13.607					39.839	39.839	39.839	39.839
	M112.3300	**Máy tiện - công suất:**																				
476	M112.3301a	4,5kW	230	14	4,1	4	10	kWh	1 nhân công vận hành	40.500	22.187	7.220	7.043	22.679	370.700	366.500	359.800	446.500	429.829	425.629	418.929	505.629
477	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1 nhân công vận hành	111.400	61.028	19.858	19.374	43.090	370.700	366.500	359.800	446.500	514.050	509.850	503.150	589.850
	M112.3400	**Máy bào thép - công suất:**																				
478	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1 nhân công vận hành	72.900	39.937	12.995	12.678	36.286	370.700	366.500	359.800	446.500	472.596	468.396	461.696	548.396
	M112.3500	**Máy phay - công suất:**																				
479	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1 nhân công vận hành	89.100	48.811	15.883	15.496	34.018	370.700	366.500	359.800	446.500	484.908	480.708	474.008	560.708
	M112.3600	**Máy ghép mí - công suất:**																				
480	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1 nhân công vận hành	6.100	3.882	1.137	1.109	4.536	370.700	366.500	359.800	446.500	381.364	377.164	370.464	457.164
	M112.3700	**Máy mài - công suất:**																				
481	M112.3701	1,0 kW	220	14	4,9	4	2	kWh		3.500	2.227	780	636	4.536					8.179	8.179	8.179	8.179
482	M112.3702	1,6 kW - 1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh		7.400	4.709	1.648	1.345	6.804					14.507	14.507	14.507	14.507
483	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh		11.200	6.817	2.386	1.948	9.072					20.223	20.223	20.223	20.223
	M112.3800	**Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:**																				
484	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh		7.600	12.667	4.433	1.689	6.804					25.593	25.593	25.593	25.593
	M112.3900	**Máy hàn một chiều - công suất:**																				
485	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1 nhân công vận hành	26.000	31.200	5.850	6.500	238.129	370.700	366.500	359.800	446.500	652.379	648.179	641.479	728.179

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)		Nhân công vận hành, điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1.000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác									Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm	Vùng IIb	Vùng III	Vùng IV	Cù Lao Chàm
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**																				
486	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1 nhân công vận hành	4.300	4.515	1.032	1.075	34.018	370.700	366.500	359.800	446.500	411.340	407.140	400.440	487.140
487	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1 nhân công vận hành	8.600	9.030	2.064	2.150	65.769	370.700	366.500	359.800	446.500	449.713	445.513	438.813	525.513
488	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1 nhân công vận hành	16.000	16.800	3.840	4.000	108.859	370.700	366.500	359.800	446.500	504.199	499.999	493.299	579.999
	M112.4100	**Máy hàn hơi - công suất:**																				
489	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5			1 nhân công vận hành	3.400	4.463	1.020	1.063		370.700	366.500	359.800	446.500	377.245	373.045	366.345	453.045
490	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5			1 nhân công vận hành	5.200	6.825	1.560	1.625		370.700	366.500	359.800	446.500	380.710	376.510	369.810	456.510
491	**M112.4201**	**Máy hàn cắt dưới nước**	90	21	10	5			2 thợ lặn	106.900	224.490	118.778	59.389						402.657	402.657	402.657	402.657
492	**M112.4202**	**Máy hàn TIG**	200	21	4,8	5	40	kWh	1 nhân công vận hành	41.528	39.244	9.967	10.382	90.716	370.700	366.500	359.800	446.500	521.009	516.809	510.109	596.809
	M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa:**																				
493	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	1.609	498	383	13.607					16.097	16.097	16.097	16.097
494	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1 nhân công vận hành	50.000	47.250	16.250	12.500	18.143	370.700	366.500	359.800	446.500	464.843	460.643	453.943	540.643
495	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1 nhân công vận hành	122.727	115.977	39.886	30.682	27.215	370.700	366.500	359.800	446.500	584.460	580.260	573.560	660.260
496	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1 nhân công vận hành	170.909	161.509	55.545	42.727	40.822	370.700	366.500	359.800	446.500	671.304	667.104	660.404	747.104
	M112.4400	**Máy quạt gió - công suất:**																				
497	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh		3.600	4.275	383	1.125	36.286					42.069	42.069	42.069	42.069
498	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh		7.900	9.381	839	2.469	65.769					78.458	78.458	78.458	78.458
	M112.4500	**Máy khoan khoan đập cáp - công suất:**																				
499	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1 nhân công vận hành	630.000	396.900	201.600	157.500	326.577	370.700	366.500	359.800	446.500	1.453.277	1.449.077	1.442.377	1.529.077
	M112.4600	**Máy khoan xoay - công suất:**																				
500	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diezel	1 nhân công vận hành	1.117.200	612.031	315.730	242.870	525.650	370.700	366.500	359.800	446.500	2.066.981	2.062.781	2.056.081	2.142.781
501	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diezel	1 nhân công vận hành	7.036.900	3.579.640	1.193.213	1.529.761	2.683.583	370.700	366.500	359.800	446.500	9.356.898	9.352.698	9.345.998	9.432.698
	M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng**																				
502	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	2 nhân công vận hành	550.300	445.743	123.818	137.575	147.413	741.400	733.000	719.600	893.000	1.595.949	1.587.549	1.574.149	1.747.549
503	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1 nhân công vận hành	91.300	53.411	10.043	22.825	31.751	370.700	366.500	359.800	446.500	488.730	484.530	477.830	564.530
	M112.4800	**Một số máy và thiết bị chuyên dùng**																				
504	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh		37.900	20.763	8.074	6.591	6.804					42.232	42.232	42.232	42.232
505	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng		34.166	30.749	5.979	8.542	77.275					122.545	122.545	122.545	122.545
506	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5				93.480	38.242	14.872	21.245						74.359	74.359	74.359	74.359
507	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4				3.400	1.700	374	680						2.754	2.754	2.754	2.754
508	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4				1.500	750	165	300						1.215	1.215	1.215	1.215

Ghi chú: - Vùng IIb: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây

- Vùng III: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc , Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tam Hải, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Thăng Phú, Đồng Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận

- Vùng IV: Giá ca máy và thiết bị thi công trên áp dụng tại các xã, phường: Lãnh Ngọc, Tiên Phước, Xã Thạnh Bình, Sơn Cẩm Hà, Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà Đốc, Trà My, Nam Trà My, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh, Trà Leng, Thạnh Mỹ, Bến Giằng, Nam Giang, Đắc Pring, La Dêê, La Êê, Sông Vàng, Sông Kôn, Đông Giang, Bến Hiên, Avương, Tây Giang, Hùng Sơn, Hiệp Đức, Việt An, Phước Trà, Khâm Đức, Phước Năng, Phước Chánh, Phước Thành, Phước Hiệp

- Khu vực xã đảo Tân Hiệp (Cù Lao Chàm)

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
	M201.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT**									
1	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5	35.083	26.312	11.694	9.745	47.752
2	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5	76.000	38.000	21.111	21.111	80.222
3	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5	210.909	105.455	58.586	58.586	222.626
4	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5	136.364	68.182	37.879	37.879	143.940
5	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5	476.947	238.474	79.491	132.485	450.450
6	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5	6.363	7.070	2.333	1.768	11.171
7	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5	12.268	10.223	5.793	3.408	19.424
8	M201.0008	Thùng trục 0,5 m^3	150	20	8	5	3.096	4.128	1.651	1.032	6.811
9	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5	1.396.445	502.720	223.431	279.289	1.005.440
10	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5	58.816	29.408	11.436	16.338	57.182
11	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5	495.291	247.646	77.045	137.581	462.272
12	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5	340.513	170.257	56.752	94.587	321.596
13	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5	10.777	5.987	2.096	2.994	11.076
14	M201.0014	Biến thế thắp sáng	150	18	4,5	5	3.325	3.990	998	1.108	6.096
15	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4	31.300	18.780	6.677	8.347	33.804
16	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4	38.752	23.251	8.267	10.334	41.852
17	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4	97.797	58.678	14.344	26.079	99.101
18	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4	292.130	175.278	38.951	77.901	292.130
19	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4	343.379	206.027	45.784	91.568	343.379
20	M201.0020	Máy thuỷ bình điện tử	180	10	2,8	4	15.822	8.790	2.461	3.516	14.767
21	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4	178.855	89.428	17.886	39.746	147.059
22	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4	670.706	335.353	55.892	149.046	540.291
23	M201.0023	Ống nhòm	180	10	2	4	1.147	637	127	255	1.020
24	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4	8.943	4.472	805	1.789	7.065
25	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4	3.221.684	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
26	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4	6.306	4.204	841	1.682	6.726
27	M201.0027	Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,8	4	2.791.667	1.395.834	279.167	620.370	2.295.371
28	M201.0028	Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,8	4	309.909	154.955	30.991	68.869	254.814
29	M201.0029	Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,8	4	430.909	215.455	43.091	95.758	354.303

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
30	M201.0030	Máy triều ký tự ghi	180	10	1,8	4	85.909	42.955	8.591	19.091	70.636
	M202.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG**									
31	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4	20.866	11.592	3.246	4.637	19.475
32	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4	142.511	71.256	17.418	31.669	120.343
33	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4	399.443	199.722	39.944	88.765	328.431
34	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
35	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4	92.408	46.204	15.401	20.535	82.140
36	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4	348.767	174.384	42.627	77.504	294.514
37	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4	1.371.222	685.611	106.651	304.716	1.096.978
38	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4	573.827	286.914	63.759	127.517	478.189
39	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4	8.255	4.128	743	1.651	6.521
40	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4	12.726	6.363	1.145	2.545	10.054
41	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4	4.815	2.408	433	963	3.804
42	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4	5.618	2.809	506	1.124	4.438
43	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4	14.217	7.109	2.843	2.843	12.795
44	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4	12.268	6.134	2.760	2.454	11.348
45	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4	12.268	6.134	2.454	2.454	11.041
46	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4	7.796	3.118	1.247	1.247	5.613
47	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4	3.783	1.892	851	757	3.499
48	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4	10.319	5.160	2.064	2.064	9.287
49	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4	803	1.606	348	214	2.168
50	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4	1.032	2.064	447	275	2.786
51	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4	7.567	3.784	1.324	1.513	6.621
52	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
53	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4	19.949	9.975	3.491	3.990	17.455
54	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4	16.968	8.484	2.969	3.394	14.847
55	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4	6.306	3.153	1.419	1.261	5.833
56	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4	2.637	1.319	396	527	2.241
57	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4	17.198	8.599	2.580	3.440	14.618
58	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4	163.950	73.778	18.035	32.790	124.602
59	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4	779.854	350.934	62.388	155.971	569.293
60	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
61	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4	7.796	3.898	858	1.559	6.315
62	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4	166.931	75.119	18.362	33.386	126.868
63	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4	72.574	32.658	12.700	14.515	59.874
64	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4	67.071	30.182	11.737	13.414	55.334
65	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4	10.319	5.160	2.167	2.064	9.390
66	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4	17.886	8.943	2.683	3.577	15.203
67	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4	264.728	119.128	29.120	52.946	201.193
68	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4	78.994	35.547	9.874	15.799	61.220
69	M202.0039	Máy thí nghiệm thuỷ lực quay tay	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
70	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4	7.796	3.898	1.364	1.559	6.822
71	M202.0041	Máy nén thuỷ lực 10 t	200	10	3,5	4	21.440	10.720	3.752	4.288	18.760
72	M202.0042	Máy nén thuỷ lực 50 t	200	10	3,5	4	35.656	16.045	6.240	7.131	29.416
73	M202.0043	Máy nén thuỷ lực 125 t	200	10	3,5	4	47.695	21.463	8.347	9.539	39.348
74	M202.0044	Máy nén thuỷ lực 200 t	200	10	3,5	4	62.000	27.900	10.850	12.400	51.150
75	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4	52.166	23.475	9.129	10.433	43.037
76	M202.0046	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 25 t	200	10	3,5	4	28.892	14.446	5.056	5.778	25.281
77	M202.0047	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 100 t	200	10	2,2	4	241.340	108.603	26.547	48.268	183.418
78	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4	37.261	16.767	6.521	7.452	30.740
79	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4	6.306	3.153	1.104	1.261	5.518
80	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4	86.447	38.901	10.806	17.289	66.996
81	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4	9.287	4.644	1.625	1.857	8.126
82	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
83	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4	107.772	48.497	13.472	21.554	83.523
84	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4	92.408	41.584	11.551	18.482	71.616
85	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4	16.280	8.140	2.849	3.256	14.245
86	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4	134.027	60.312	14.743	26.805	101.861
87	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4	193.874	87.243	19.387	38.775	145.406
88	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4	12.038	6.019	2.107	2.408	10.533
89	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4	98.370	44.267	12.296	19.674	76.237
90	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4	16.854	8.427	2.949	3.371	14.747
91	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4	60.765	27.344	7.596	12.153	47.093
92	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4	31.300	14.085	4.695	6.260	25.040
93	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4	41.733	18.780	6.260	8.347	33.386

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
94	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4	107.313	48.291	13.414	21.463	83.168
95	M202.0065	Máy đo độ dãn dài Bitum	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
96	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xốc lét)	200	10	3,5	4	8.828	4.414	1.545	1.766	7.725
97	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4	14.561	7.281	2.548	2.912	12.741
98	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5	1.376	764	107	382	1.254
99	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4	15.822	7.911	2.769	3.164	13.844
100	M202.0070	Bàn dằn	200	10	3,5	4	26.828	13.414	4.695	5.366	23.475
101	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4	9.745	4.873	1.705	1.949	8.527
102	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4	15.249	7.625	2.669	3.050	13.343
103	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4	9.057	4.529	1.585	1.811	7.925
104	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
105	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,5	4	82.778	37.250	10.347	16.556	64.153
106	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
107	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4	7.911	3.956	1.384	1.582	6.922
108	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4	83.466	37.560	10.433	16.693	64.686
109	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
110	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4	2.364.900	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
111	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
112	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4	909	2.273	492	303	3.068
113	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4	1.147	2.868	621	382	3.871
114	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4	803	2.008	435	268	2.710
115	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4	25.223	12.612	1.513	5.045	19.169
116	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4	9.057	4.529	815	1.811	7.155
117	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dầy kim loại	200	10	3	4	42.306	19.038	6.346	8.461	33.845
118	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4	67.071	30.182	8.384	13.414	51.980
119	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4	153.517	69.083	16.887	30.703	116.673
120	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4	64.204	28.892	8.026	12.841	49.758
121	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4	8.599	4.300	1.505	1.720	7.524
122	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4	1.200	600	210	240	1.050
123	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4	500	250	88	100	438
124	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4	22.000	11.000	3.850	4.400	19.250

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
125	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4	16.360	8.180	2.863	3.272	14.315
126	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4	200	100	22	40	162
127	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4	1.200	600	132	240	972
128	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4	2.800	1.400	308	560	2.268
129	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4	1.800	900	198	360	1.458
130	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4	1.500	750	165	300	1.215
131	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
132	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4	5.000	2.500	1.625	1.000	5.125
133	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4	2.500	1.250	813	500	2.563
134	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
135	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
136	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4	90.000	40.500	29.250	18.000	87.750
137	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4	80.000	36.000	26.000	16.000	78.000
138	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
139	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4	440	220	143	88	451
140	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4	20.455	10.228	2.250	4.091	16.569
141	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4	124.150	55.868	13.657	24.830	94.354
142	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
143	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4	200	100	25	40	165
144	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4	350	175	44	70	289
145	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4	1.200	600	150	240	990
146	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
147	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4	281.375	126.619	35.172	56.275	218.066
148	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4	6.500	3.250	813	1.300	5.363
149	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375
150	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
151	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
152	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
153	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4	3.500	1.750	613	700	3.063
154	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4	2.500	1.250	438	500	2.188
155	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
156	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
157	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
158	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4	15.000	7.500	1.875	3.000	12.375

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
159	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
160	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4	220.000	99.000	27.500	44.000	170.500
161	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4	5.000	2.500	625	1.000	4.125
162	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4	9.900	4.950	1.238	1.980	8.168
163	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4	3.500	1.750	438	700	2.888
164	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
165	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4	4.500	2.250	563	900	3.713
166	M202.0136	Máy nén cố kết	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
167	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4	10.000	5.000	1.250	2.000	8.250
168	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4	50.000	22.500	6.250	10.000	38.750
169	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4	60.000	27.000	7.500	12.000	46.500
170	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4	36.500	16.425	4.563	7.300	28.288
171	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4	10.000	5.000	1.100	2.000	8.100
172	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
173	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4	210.000	94.500	23.100	42.000	159.600
174	M202.0144	Máy thử độ bục	200	10	1,8	4	5.000	2.500	450	1.000	3.950
175	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4	4.500	2.250	405	900	3.555
176	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4	80.000	36.000	7.200	16.000	59.200
177	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
178	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4	15.000	7.500	2.625	3.000	13.125
179	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
180	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
181	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
182	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
183	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
184	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4	5.000	2.500	875	1.000	4.375
185	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4	15.000	7.500	2.100	3.000	12.600
186	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4	10.000	5.000	1.400	2.000	8.400
187	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4	5.000	2.500	700	1.000	4.200
188	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4	60.000	27.000	8.400	12.000	47.400
189	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
190	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4	139	70	19	28	117
191	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4	119.581	93.273	23.916	31.888	149.078
192	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4	99.975	53.169	13.633	18.177	84.979

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
193	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4	10.089	5.962	1.834	1.834	9.630
194	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4	18.917	11.178	3.010	3.439	17.627
195	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4	7.452	3.726	1.304	1.490	6.521
196	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4	500	1.000	217	133	1.350
197	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4	27.000	13.500	3.375	5.400	22.275
198	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4	1.500	750	488	300	1.538
199	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4	303.030	136.364	37.879	60.606	234.848
200	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4	500	250	163	100	513
201	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
202	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4	1.200	600	390	240	1.230
203	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4	1.900	950	618	380	1.948
204	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4	2.200	1.100	242	440	1.782
205	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4	3.000	1.500	525	600	2.625
206	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4	1.000	500	175	200	875
207	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4	37.261	16.767	4.658	7.452	28.877
208	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
209	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4	2.056.833	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
210	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4	1.200	2.000	700	267	2.967
211	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4	3.979	1.990	696	796	3.482
212	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4	25.000	12.500	3.125	5.000	20.625
213	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4	6.306	2.866	1.863	1.147	5.876
214	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4	114.350	51.458	14.294	22.870	88.621
215	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4	62.599	28.170	7.825	12.520	48.514
216	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4	8.369	4.185	1.465	1.674	7.323
217	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4	25.000	12.500	4.375	5.000	21.875
218	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4	62.000	27.900	7.750	12.400	48.050
219	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4	35.656	16.045	4.457	7.131	27.633
220	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4	6.800	3.400	1.190	1.360	5.950
221	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4	5.500	2.750	963	1.100	4.813
222	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600
223	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4	18.000	9.000	2.250	3.600	14.850
224	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4	18.000	8.182	1.145	3.273	12.600

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
225	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4	19.900	9.950	2.189	3.980	16.119
226	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4	20.000	10.000	6.500	4.000	20.500
227	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4	150	75	49	30	154
228	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4	6.000	3.000	1.950	1.200	6.150
229	M202.0199	Súng bật nẩy	200	10	3,5	4	9.000	4.500	1.575	1.800	7.875
230	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4	2.000	1.000	250	400	1.650
231	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4	1.500	750	188	300	1.238
232	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4	1.800	900	315	360	1.575
233	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4	1.500	750	263	300	1.313
234	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
235	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4	10.000	5.000	1.750	2.000	8.750
236	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4	1.387.200	624.240	173.400	277.440	1.075.080
237	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4	40.000	18.000	7.000	8.000	33.000
238	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4	1.000	500	325	200	1.025
239	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4	546.000	273.000	42.467	121.333	436.800
240	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4	3.500	1.750	1.138	700	3.588
	M203.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP**									
241	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5	508.246	207.919	80.857	115.510	404.287
242	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5	49.988	20.450	7.953	11.361	39.763
243	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5	210.613	86.160	33.507	47.867	167.533
244	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5	1.000.900	409.459	159.234	227.477	796.170
245	M203.0005	Hợp bộ đo lường	220	10	3,5	5	946.212	387.087	150.534	215.048	752.669
246	M203.0006	Hợp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5	1.618.868	662.264	257.547	367.925	1.287.736
247	M203.0007	Hợp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5	507.559	207.638	80.748	115.354	403.740
248	M203.0008	Hợp bộ thí nghiệm rơle	220	10	3,5	5	955.957	391.073	152.084	217.263	760.420
249	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5	19.835	9.016	3.156	4.508	16.679
250	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5	182.524	74.669	29.038	41.483	145.190
251	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5	174.957	71.573	27.834	39.763	139.170
252	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5	150.307	61.489	23.912	34.161	119.562
253	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5	36.574	14.962	5.819	8.312	29.093
254	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5	179.658	73.496	28.582	40.831	142.910
255	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5	61.109	24.999	9.722	13.888	48.609

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí khấu hao (CPKH)	Chi phí sửa chữa (CPSC)	Chi phí khác (CPK)	Giá ca máy (đồng)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
256	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5	104.905	42.916	16.689	23.842	83.447
257	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5	365.277	149.432	58.112	83.018	290.561
258	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5	73.491	30.065	11.692	16.703	58.459
259	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5	151.224	61.864	24.058	34.369	120.292
260	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5	521.317	213.266	82.937	118.481	414.684
261	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5	374.105	153.043	59.517	85.024	297.584
262	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5	133.224	54.501	21.195	30.278	105.974
263	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5	184.244	75.373	29.312	41.874	146.558
264	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5	166.702	68.196	26.521	37.887	132.604
265	M203.0025	Mê gôm mét	220	10	3,5	5	50.446	20.637	8.026	11.465	40.128
266	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5	86.332	35.318	13.735	19.621	68.673
267	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5	499.762	204.448	79.508	113.582	397.538